

Phụ lục I
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
TỈNH TUYỀN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

STT	ĐÔ THỊ	Hiện trạng đô thị năm 2025	Phương hướng phát triển	
			Loại đô thị đến năm 2030	Loại đô thị sau năm 2030
1	Đô thị Tuyền Quang	II	II	II
2	Đô thị Hà Giang	II	II	II
3	Đô thị Yên Sơn	III	III	III
4	Đô thị Hàm Yên	III	III	III
5	Đô thị Chiêm Hóa	III	III	III
6	Đô thị Sơn Dương	III	III	III
7	Đô thị Nà Hang	III	III	III
8	Đô thị Lâm Bình	III	III	III
9	Đô thị Đồng Văn	III	III	III
10	Đô thị Phố Bàng	III	III	III
11	Đô thị Mèo Vạc	III	III	III
12	Đô thị Yên Minh	III	III	III
13	Đô thị Mậu Duệ	III	III	III
14	Đô thị Quán Bạ	III	III	III
15	Đô thị Bắc Mê	III	III	III
16	Đô thị Thanh Thủy	III	III	III
17	Đô thị Vị Xuyên	III	III	III
18	Đô thị Tân Quang	III	III	III
19	Đô thị Bằng Hành	III	III	III
20	Đô thị Bắc Quang	III	III	III
21	Đô thị Vĩnh Tuy	III	III	III
22	Đô thị Hùng An	III	III	III
23	Đô thị Đồng Yên	III	III	III
24	Đô thị Xuân Giang	III	III	III
25	Đô thị Quang Bình	III	III	III
26	Đô thị Tân Trịnh	III	III	III
27	Đô thị Thông Nguyên	III	III	III
28	Đô thị Hoàng Su Phì	III	III	III
29	Đô thị Pà Vây Sủ	III	III	III
30	Đô thị Sơn Thủy	Xã	III	III
31	Đô thị Nhữ Khê	Xã	III	III
32	Đô thị Hồng Sơn	Xã	III	III
33	Đô thị Bình Ca	Xã	Xây dựng theo hướng đạt tiêu chuẩn đô thị loại III	III
34	Đô thị Thái Hòa	Xã	Xây dựng theo hướng đạt tiêu chuẩn đô thị loại III	III
35	Đô thị Xuân Vân	Xã	Xây dựng theo hướng đạt tiêu chuẩn đô thị loại III	III

STT	ĐÔ THỊ	Hiện trạng đô thị năm 2025	Phương hướng phát triển	
			Loại đô thị đến năm 2030	Loại đô thị sau năm 2030
36	Đô thị Tân Thanh	Xã	Xây dựng theo hướng đạt tiêu chuẩn đô thị loại III	III
37	Đô thị Phú Lương	Xã	Xây dựng theo hướng đạt tiêu chuẩn đô thị loại III	III
38	Đô thị Trường Sinh	Xã	Xây dựng theo hướng đạt tiêu chuẩn đô thị loại III	III
39	Đô thị Đông Thọ	Xã	Xây dựng theo hướng đạt tiêu chuẩn đô thị loại III	III
40	Đô thị Minh Quang	Xã	Xây dựng theo hướng đạt tiêu chuẩn đô thị loại III	III
41	Đô thị khác: Theo định hướng phát triển, quyết định của cấp có thẩm quyền			

Ghi chú: Định hướng phân loại đô thị bảo đảm phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia. Trường hợp các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn định hướng thì cho phép thực hiện các thủ tục đánh giá công nhận phân loại đô thị tương ứng với tiêu chí đạt được. Các khu vực (dự kiến) hình thành đô thị, đô thị mới được xem xét xác định theo hướng lĩnh hoạt, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội và khả năng đáp ứng các tiêu chí theo quy định. Việc xem xét, đề xuất và quyết định thực hiện do cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật. Phạm vi cụ thể của đô thị, việc tổ chức lập quy hoạch đô thị thực hiện theo pháp luật về Quy hoạch đô thị và nông thôn. Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định việc lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chung đô thị theo pháp luật về Quy hoạch đô thị và nông thôn và các quy định khác có liên quan. Hệ thống đô thị mới, khu vực dự kiến hình thành đô thị có thể được cụ thể hóa và xác định trong Quy hoạch chung đô thị và tuân thủ quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

Phụ lục II
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ,
KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

I. ĐỐI VỚI KHU KINH TẾ

STT	Tên khu kinh tế (KKT)	Diện tích theo Quyết định số 125/QĐ-TTg (ha)	Diện tích KKT thay đổi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch (ha)	Diện tích KKT đến 2030 sau khi điều chỉnh quy hoạch (ha)
1	Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy	28.781	-	Thực hiện theo Quyết định của cấp có thẩm quyền có hiệu lực đến năm 2030

II. ĐỐI VỚI KHU CÔNG NGHIỆP

STT	Tên khu công nghiệp (KCN)	Diện tích quy hoạch đến 2030 theo Quyết định số 325/QĐ-TTg và Quyết định số 1339/QĐ-TTg (ha)	Diện tích KCN bổ sung trong kỳ điều chỉnh quy hoạch (ha)	Diện tích KCN đến 2030 sau khi điều chỉnh quy hoạch (ha)
	TỔNG CỘNG	575,0	2.521,2	3.096,2
I	KCN đã thành lập	575	569,15	1.144,15
1	KCN Long Bình An	170	180	350
2	KCN Nhữ Khê - Đội Cấn	75	114,15	189,15
3	KCN Tam Đa	75	275	350,00
4	KCN Bình Vàng	255	0	255,00
II	KCN đưa vào thực hiện trong giai đoạn 2026-2030	0	1.952	1.952
5	KCN Tân Long	-	200	200
6	KCN Nhữ Khê	-	200	200
7	KCN Sơn Thủy	-	300	300
8	KCN Thái Sơn - Thành Long	-	225	225
9	KCN Yên Sơn	-	150	150
10	KCN Phú Lương - Trường Sinh	-	500	500
11	KCN Bắc Quang	-	200	200
12	KCN trong Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy	-	177	177

STT	Tên khu công nghiệp (KCN)	Diện tích quy hoạch đến 2030 theo Quyết định số 325/QĐ-TTg và Quyết định số 1339/QĐ-TTg (ha)	Diện tích KCN bổ sung trong kỳ điều chỉnh quy hoạch (ha)	Diện tích KCN đến 2030 sau khi điều chỉnh quy hoạch (ha)
13	KCN khác theo định hướng phát triển của tỉnh			

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô diện tích, nguồn vốn đầu tư của Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy, các khu công nghiệp sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục III
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP
TỈNH TUYỀN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Diện tích quy hoạch đến 2030 trước khi điều chỉnh (ha)	Diện tích quy hoạch đến 2030 sau khi điều chỉnh (ha)	Địa điểm dự kiến
	TỔNG CỘNG: 48 CCN	1.595,3	2.450,1	
I	Cụm công nghiệp đã có trong Quy hoạch tỉnh năm 2023, không điều chỉnh	1.180,3	1.180,3	
1	CCN Phúc Ứng	75	75	Xã Sơn Dương
2	CCN Tân Thành	72,2	72,2	Xã Hàm Yên
3	CCN An Thịnh	75	75	Xã Chiêm Hóa
4	CCN Thắng Quân	58,1	58,1	Xã Yên Sơn
5	CCN Ninh Lai - Thiện Kế	75	75	Xã Sơn Thủy
6	CCN Xuân Vân	50	50	Xã Xuân Vân
7	CCN An Hòa - Long Bình An	75	75	Phường Bình Thuận
8	CCN Phúc Ứng 2	60	60	Xã Sơn Dương
9	CCN Phúc Ứng 3	40	40	Xã Sơn Dương
10	CCN Nam Quang	52	52	Xã Vĩnh Tuy
11	CCN Minh Sơn 2	50	50	Xã Minh Sơn
12	CCN Tân Bắc	50	50	Xã Tân Trại
13	CCN Phúc Sơn 1	30	30	Xã Minh Quang
14	CCN Yên Nguyên	30	30	Xã Yên Nguyên
15	CCN Thái Sơn	30	30	Xã Thái Sơn
16	CCN Yên Sơn	53	53	Xã Yên Sơn
17	CCN Thái Long - Lương Vượng	50	50	Phường Bình Thuận và Phường An Tường
18	CCN Tam Đa	75	75	Xã Phú Lương
19	CCN Ngô Khê	50	50	Xã Bắc Quang
20	CCN Yên Phú	15	15	Xã Bắc Mê
21	CCN Tân Bắc 2	50	50	Xã Tân Trại
22	CCN Xuân Giang	50	50	Xã Xuân Giang
23	CCN Hữu Vinh	15	15	Xã Yên Minh

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Diện tích quy hoạch đến 2030 trước khi điều chỉnh (ha)	Diện tích quy hoạch đến 2030 sau khi điều chỉnh (ha)	Địa điểm dự kiến
II	Cụm công nghiệp đã có trong quy hoạch tỉnh năm 2023, điều chỉnh tăng, giảm diện tích	230	340,8	
24	CCN Đức Ninh	25	75	Xã Thái Hòa
25	CCN Trung Môn	30	15,8	Phường Minh Xuân
26	CCN Phú Thịnh	35	75	Xã Thái Bình
27	CCN Sơn Nam	50	70	Xã Sơn Thủy
28	CCN Trung Thành	50	30	Xã Linh Hồ
29	CCN Nhữ Khê	40	75	Xã Nhữ Khê
	Điều chỉnh CCN khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền		Diện tích theo quyết định của cấp có thẩm quyền	Địa điểm theo quyết định của cấp có thẩm quyền
III	Cụm công nghiệp chưa có trong quy hoạch tỉnh năm 2023, bổ sung mới vào quy hoạch trong kỳ điều chỉnh quy hoạch này		929	
30	CCN Hồng Sơn		75	Xã Hồng Sơn
31	CCN Bình Ca		35	Xã Bình Ca
32	CCN Yên Lâm		30	Xã Yên Phú
33	CCN Nà Bó		20	Xã Giáp Trung
34	CCN Phú Lương		75	Xã Phú Lương
35	CCN Đồng Yên		70	Xã Đồng Yên
36	CCN Trung Hà		40	Xã Nhữ Khê
37	CCN Đồng Cả		75	Xã Nhữ Khê
38	CCN Đội Bình		70	Xã Nhữ Khê
39	CCN Sơn Dương		25	Xã Sơn Dương
40	CCN Phúc Ứng 4		60	Xã Sơn Dương
41	CCN Vĩnh Tuy		30	Xã Vĩnh Tuy
42	CCN Bạch Xa		40	Xã Bạch Xa
43	CCN Thượng Ấm		75	Xã Bình Ca
44	CCN Hùng Đức		30	Xã Hùng Đức
45	CCN Đông Thọ		75	Xã Đông Thọ
46	CCN Quang Bình		50	Xã Quang Bình
47	CCN Tân Quang		30	Xã Tân Quang
48	CCN Phúc Ứng 5		24	Xã Sơn Dương

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Diện tích quy hoạch đến 2030 trước khi điều chỉnh (ha)	Diện tích quy hoạch đến 2030 sau khi điều chỉnh (ha)	Địa điểm dự kiến
	CCN khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền		Diện tích theo quyết định của cấp có thẩm quyền	Địa điểm theo quyết định của cấp có thẩm quyền
IV	Cụm công nghiệp đã có trong quy hoạch tỉnh năm 2023, nay đưa ra khỏi quy hoạch	185		
1	CCN Khuôn Phươn	20		Xã Nà Hang
2	CCN Km 38 thôn Tấn Xà Phìn	6		Xã Nậm Dịch
3	CCN Tân Thành	17		Xã Tân Quang
4	CCN Phúc Sơn 2	20		Xã Minh Quang
5	CCN Trung Hòa	25		Xã Chiêm Hóa
6	CCN Xuân Quang	20		Xã Chiêm Hóa
7	CCN Thượng Phùng	5		Xã Sơn Vĩ
8	CCN Tò Đú	12		Xã Mèo Vạc
9	CCN Khuôn Lùng	5		Xã Khuôn Lùng
10	CCN Xín Mần - Thèn Phàng	5		Xã Xín Mần
11	CCN Vỹ Thượng	50		Xã Tiên Yên
V	Cụm công nghiệp khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền			

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô diện tích, nguồn vốn đầu tư của các cụm công nghiệp sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục IV
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHU DU LỊCH
TỈNH TUYỀN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

STT	Khu, điểm du lịch	Địa điểm	Ghi chú
A	KHU DU LỊCH CẤP QUỐC GIA		
1	Khu du lịch quốc gia Tân Trào	Các xã: Tân Trào, Minh Thanh, Trung Sơn, Hùng Lợi	Quyết định số 2073/QĐ-TTg ngày 22/12/2017
2	Khu du lịch quốc gia Công viên Địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn	Các xã trên địa bàn Công viên Địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn	Quyết định số 2057/QĐ-TTg ngày 21/12/2017
3	Khu du lịch sinh thái cấp quốc gia Na Hang – Lâm Bình	Các xã: Thượng Lâm, Lâm Bình, Nà Hang, Hồng Thái, Thượng Nông, Yên Hoa, Côn Lôn	Định hướng thành lập khu du lịch quốc gia
B	KHU DU LỊCH CẤP TỈNH		
1	Khu nghỉ dưỡng Hmong village	Xã Lùng Tám	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 07/02/2025 của UBND tỉnh Hà Giang
2	Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm	Phường Mỹ Lâm	Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
3	Khu du lịch thảo nguyên Suối Thầu	Xã Pà Vầy Sủ	Quyết định số 1339/QĐ-TTg ngày 13/11/2023
4	Khu du lịch nghỉ dưỡng Quản Bạ	Xã Quản Bạ	
5	Khu du lịch Du Già	Xã Du Già	
6	Khu du lịch Lũng Cú	Xã Lũng Cú	
7	Khu du lịch Nho Quế 1	Xã Mèo Vạc	
8	Khu du lịch Nậm Hồng	Xã Thông Nguyên	
9	Khu du lịch Chiêu Lầu Thi	Xã Hồ Thầu	
10	Khu du lịch nghỉ dưỡng Khâu Tráng	Xã Hồng Thái	Bổ sung mới
11	Khu du lịch sinh thái thôn Hùng An	Xã Hồ Thầu	Bổ sung mới

STT	Khu, điểm du lịch	Địa điểm	Ghi chú
12	Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Hoàng Su Phì	Xã Nậm Dịch	Bổ sung mới
13	Khu du lịch nghỉ dưỡng Bungalow Hoàng Su Phì	Xã Thông Nguyên	Bổ sung mới
14	Khu du lịch bảo tồn phát triển chè Shan Tuyết cổ thụ	Xã Nậm Dịch	Bổ sung mới
15	Khu du lịch tổng hợp nghỉ dưỡng và giải trí sáng tạo Bách Thảo Ngân	Phường Minh Xuân	Bổ sung mới
16	Khu du lịch sinh thái Phia Piu kết hợp bảo tồn phục dựng bản sắc văn hoá các dân tộc	Xã Ngọc Đường	Bổ sung mới
17	Dự án khu Lâm viên Phiêng Bung thôn Nà Chang	Xã Nà Hang	Bổ sung mới
18	Khu Papiu – Lũng Hồ 1	Thôn Phìn Tỷ B, xã Du Già	Bổ sung mới
19	Khu Papiu Lũng Hồ 2	Xã Đường Thượng	Bổ sung mới
20	Khu du lịch Khâu Vai	Xã Khâu Vai	Bổ sung mới
21	Các khu du lịch cấp tỉnh khác theo định hướng phát triển du lịch của tỉnh	-	Bổ sung khi phát hiện tiềm năng
C	ĐIỂM DU LỊCH CẤP TỈNH	Địa điểm	Số lượng (tối thiểu)
1	Điểm du lịch Làng văn hoá du lịch cộng đồng	Các làng có giá trị văn hoá	72
2	Điểm du lịch di tích lịch sử	Các di tích lịch sử, văn hoá	23
3	Điểm du lịch danh lam thắng cảnh	Các điểm danh lam thắng cảnh, địa điểm có yếu tố hấp dẫn du lịch khác	69
4	Điểm du lịch trải nghiệm văn hóa	Các làng, địa điểm có giá trị văn hoá	12
5	Điểm du lịch tín ngưỡng	Các đền, chùa, điểm tín ngưỡng	78
D	Các khu, điểm du lịch khác theo định hướng phát triển du lịch của tỉnh	-	Bổ sung khi phát hiện tiềm năng

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô diện tích, nguồn vốn đầu tư của các khu, điểm du lịch sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục V.1
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ,
ĐƯỜNG SẮT, ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG TỈNH TUYÊN QUANG
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp đường/số làn xe)
A	CAO TỐC, QUỐC LỘ				
I	Cao tốc				
	Các tuyến đường cao tốc đã có trong Quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia				
1	Đường bộ cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (CT.15)	Nút giao đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ với QL.2D, xã Nhữ Khê	Cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy, tỉnh Tuyên Quang	158	Cao tốc, 4 làn xe
2	Tuyến nối đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai với Hà Giang (CT.12)	Điểm đầu giao với Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (CT.15) tại xã Bắc Quang	Nút giao với Cao tốc Nội Bài-Lào Cai (xã Mậu A, tỉnh Lào Cai)	81	Cao tốc, 4 làn xe
	Các tuyến cao tốc định hướng nghiên cứu đầu tư để đề xuất với cấp có thẩm quyền bổ sung quy hoạch và thực hiện đầu tư xây dựng				
3	Đường bộ cao tốc nối 4 đô thị Lạng Sơn - Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái, chiều dài dự kiến 150 km, đạt chuẩn cao tốc 4 làn xe (Cao tốc Thái Nguyên - Lạng Sơn và Cao tốc Thái nguyên - Tuyên Quang đã được tỉnh Thái Nguyên chủ trì phối hợp với tỉnh Tuyên Quang và Lạng Sơn đề nghị Bộ Xây dựng bổ sung quy hoạch giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn 2050 và đã được Bộ Xây dựng có văn bản nhất trí chấp thuận bổ sung quy hoạch giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cho đầu tư tuyến Cao tốc nối 2 đô thị Lạng Sơn - Thái Nguyên; do đó để đảm bảo tính liên thông nên nghiên cứu, đề xuất với Bộ Xây dựng, Chính phủ bổ sung quy hoạch và đầu tư xây dựng Đường bộ cao tốc Đông Tây nối 3 đô thị Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái).				
4	Đường bộ cao tốc Bắc Quang - Cửa khẩu quốc tế Lào Cai (định hướng xây dựng); Chiều dài dự kiến 108 km, đạt chuẩn cao tốc 4 làn xe.				
5	Đường bộ cao tốc nối đô thị Nà Hang - Chiêm Hoá với cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (CT.15); chiều dài dự kiến khoảng 160 km, đạt chuẩn cao tốc 4 làn xe (nghiên cứu định hướng đầu tư để đề xuất với Chính phủ, Bộ Xây dựng bổ sung quy hoạch và thực hiện đầu tư xây dựng).				
6	Đường bộ cao tốc nối đô thị Sơn Dương với cao tốc Nội Bài - Lào Cai; chiều dài dự kiến 30 km, đạt chuẩn cao tốc 4 làn xe (nghiên cứu định hướng đầu tư để đề xuất với Bộ Xây dựng, Chính phủ bổ sung quy hoạch và thực hiện đầu tư xây dựng).				
7	Các tuyến đường cao tốc khác: thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền				
II	Quốc lộ				
1	Quốc lộ 2 (QL.2, gồm cả đoạn tránh đô thị Tuyên Quang)	Xã Nhữ Khê	Xã Thanh Thủy	202,4	Cấp III, 2-6 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp đường/số làn xe)
2	Quốc lộ 34 (QL.34)	Giao QL.2 tại phường Hà Giang 1	Xã Bắc Mê, kết nối sang tỉnh Cao Bằng	73	Cấp IV, 2 làn xe
3	Quốc lộ 37 (QL.37)	Đèo Khế, xã Sơn Dương	Cầu Bồng, phường Mỹ Lâm	64,5	Cấp III-IV, 2-4 làn xe
4	Quốc lộ 2C (QL.2C, kéo dài đến xã Vị Xuyên)	Xã Sơn Thủy	Xã Vị Xuyên	262 (175+87)	Cấp III-IV, 2-4 làn xe
5	Quốc lộ 279 (QL.279)	Xã Hồng Thái	Xã Yên Thành	166,4	Cấp III-IV, 2-4 làn xe
6	Quốc lộ 3B (QL.3B)	Xã Yên Lập, tỉnh Tuyên Quang	Qua xã Hàm Yên, kết nối sang tỉnh Lào Cai	71,9	Cấp III-IV, 2-4 làn xe
7	Quốc lộ 2D (QL.2D)	Phường Mỹ Lâm	Xã Sơn Thủy	84,9	Cấp IV, 2 làn xe
8	Quốc lộ 4C (QL.4C)	Phường Hà Giang 1	Xã Niêm Sơn	200	Cấp IV, 2 làn xe
	Đề nghị Bộ Xây dựng đầu tư nâng cấp, mở rộng, thảm nhựa đường Quốc lộ 4C và các tuyến đường du lịch kết nối với QL.4C để hỗ trợ phát triển du lịch vùng Cao nguyên đá Đồng Văn.				
9	Quốc lộ 4 (QL.4)	Phường Hà Giang 2	Xã Pà Vầy Sủ	122	Cấp IV, 2 làn xe
10	Quốc lộ 280 (QL.280)	Xã Thượng Nông	Xã Bắc Mê	64,0	Cấp IV, 2 làn xe
11	Đường Cột cờ quốc gia Lũng Cú	Xã Lũng Cú	Xã Lũng Cú	26,0	Cấp IV, 2 làn xe
12	Đường Hồ Chí Minh	Đèo Muồng, xã Hùng Lợi	Giao QL.2, đô thị Tuyên Quang	57,0	Cấp III-II, 2-4 làn xe
13	Các tuyến quốc lộ khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền				
B	ĐƯỜNG TỈNH				
I	Đường kết nối liên vùng				
	Các tuyến đường kết nối liên vùng, liên tỉnh				
1	Đường kết nối liên vùng Phở Yên (Thái Nguyên) - Tuyên Quang - Yên Bái	Xã Sơn Dương	Xã Nhữ Khê	50,0	Cấp III, 2-4 làn xe
2	Đường kết nối Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang - xã Ba Bể, tỉnh Thái Nguyên (ĐT.192)	Xã Hồng Thái	Xã Hồng Thái (giáp ranh xã Ba Bể, Thái Nguyên)	8,0	Cấp V, 2 làn xe
3	Đường từ đô thị Tuyên Quang đi xã Phú Lương kết nối với nút giao IC5 cao tốc Nội Bài-Lào Cai (ĐT.187).	Đô thị Tuyên Quang	Xã Phú Lương (giáp tỉnh Phú Thọ)	30,0	Cấp III, 2-4 làn xe
4	Đường Sơn Dương - Đạo Trù - IC4 cao tốc Nội Bài-Lào Cai (ĐT.185).	Xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Xã Sơn Thủy (giáp xã Đạo Trù, tỉnh Phú Thọ)	30	Cấp III, 2-4 làn xe
5	Đường từ Hàm Yên (Cao tốc Tuyên Quang -	Xã Hàm Yên	Xã Nà Hang	60,0	Cấp III miền núi, 2-4 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp đường/số làn xe)
	Hà Giang) đến Chiêm Hóa, xã Nà Hang kết nối với tỉnh Thái Nguyên (ĐT.191)				
Các tuyến đường kết nối liên vùng đề xuất với Chính phủ, Bộ Xây dựng để bổ sung vào quy hoạch và thực hiện đầu tư xây dựng					
6	Đường kết nối liên vùng Thái Nguyên - Tuyên Quang	Xã Yên Lập	Kết nối với CT.15 tại xã Bắc Quang	70,0	Cấp III, 2-4 làn xe.
7	Đường kết nối đô thị Tuyên Quang sang tỉnh Lào Cai	Đô thị Tuyên Quang	Giáp ranh tỉnh Lào Cai, Phú Thọ	15,0	Cấp III đồng bằng, 2-4 làn xe
8	Tuyến đường kết nối liên vùng khác: Thực hiện theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền				
II	Đường tỉnh hiện hữu, nâng cấp, mở rộng, cải tạo				
1	Đường tỉnh 176 (ĐT.176)	Km100+150, QL.4C, xã Yên Minh	Km166, QL.4C, xã Mèo Vạc	47	Cấp III
2	Đường tỉnh 176B (ĐT 176B)	Giao QL.34, xã Minh Ngọc	Giao ĐT.176, xã Mậu Duệ	44	Cấp V, IV
3	Đường tỉnh 177 (ĐT.177)	Giao QL.2, xã Tân Quang	Cầu Cốc Pài tại Km299+450, QL.4	89,6	Cấp IV
4	Đường tỉnh 178 (ĐT.178)	Km24+50, QL.279, xã Quang Bình	Km63, xã Pà Vầy Sủ	63	Cấp IV
5	Đường tỉnh 178B (ĐT 178 B)	Km88+230, ĐT.177	Cửa khẩu Xín Mần, Mốc 198	24,3	Cấp IV
6	Đường tỉnh 178C (ĐT 178 C)	Km296, QL.4	Xã Pà Vầy Sủ	11,5	Cấp IV
7	Đường tỉnh 180 (ĐT 180)	Km4+50, QL.34, phường Hà Giang 2	Giao QL.4C, xã Yên Minh	75,8	Cấp V, IV
8	Đường tỉnh 181 (ĐT 181)	Km76+100, QL.4C	Bạch Đích (mốc 358)	15,0	Cấp V, IV
9	Đường tỉnh 181B (ĐT.181B)	Km118, QL.4C	Cửa khẩu Phố Bàng (Mốc 393)	7,3	Cấp IV
10	Đường tỉnh 182B (ĐT 182B)	Km141+500, QL.4C, xã Đồng Văn	Km10+800, đường Cột cờ quốc gia Lũng Cú	7	Cấp IV
11	Đường tỉnh 183 (ĐT 183)	Km207, QL.2, xã Vĩnh Tuy	Giao QL.279, xã Quang Bình	52,4	Cấp III
12	Đường tỉnh 183B (ĐT 183B)	Giao QL.279, xã Bắc Quang	Giao ĐT.183, xã Xuân Giang	22,1	Cấp V, IV
13	Đường tỉnh 184 (ĐT 184)			47,82	Cấp III
	- ĐT 184 tuyến chính	Phường Hà Giang 2	Chợ Đồng Tâm, xã Đồng Tâm	44,2	Cấp III
	- ĐT 184 tuyến nhánh	Xã Linh Hồ	Xã Vị Xuyên	3,62	III

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp đường/số làn xe)
14	Đường tỉnh 185 (ĐT.185)	Xã Sơn Thủy	Xã Bạch Ngọc	200	Cấp IV, III, 2 làn xe
15	Đường tỉnh 186 (ĐT.186)	Xã Sơn Thủy	Đô thị Tuyên Quang	64,0	Cấp IV, III, 2 làn xe
16	Đường tỉnh 188 (ĐT.188)	Xã Yên Sơn	Xã Bạch Ngọc	129,0	Cấp IV, III, 2 làn xe
17	Đường tỉnh 189 (ĐT.189)	Xã Bình Xa	Xã Bạch Xa	57,0	Cấp IV, III, 2 làn xe
III	Các tuyến đường tỉnh nâng lên quốc lộ, cắt ngắn hoặc kéo dài				
1	Đường tỉnh 176 (ĐT.176)	Giao QL.4C, xã Yên Minh	Giao QL.4C, xã Mèo Vạc	47	Cấp IV
2	Đường tỉnh 177 (ĐT.177)	Giao QL.2, xã Tân Quang	Cầu Cốc Pài tại Km299+450, QL.4	89,6	Cấp V, IV
3	Các tuyến đường tỉnh khác: theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền				
IV	Các tuyến đường tỉnh quy hoạch mới				
1	Đường tỉnh 177B (ĐT 177B)	Xã Nậm Dịch	Xã Khuôn Lùng	63,13	Cấp V, IV
2	Đường tỉnh 177C (ĐT 177C)	Xã Tân Trịnh	Giao với ĐT.177, xã Nậm Dịch	39	Cấp V, IV
3	Đường tỉnh 179 (ĐT 179)	Xã Vị Xuyên	Xã Tân Tiến	36,5	Cấp V, IV
4	Đường tỉnh 180C (ĐT 180C)	Xã Quán Bạ	Xã Nghĩa Thuận (mốc 325)	23	Cấp V, IV
5	Đường tỉnh 182 (ĐT 182)	Km160+500 QL.4C, xã Mèo Vạc	Cửa khẩu Săm Pun (mốc 456)	32	Cấp V, IV
6	Đường tỉnh 187 (ĐT.187)	Xã Phú Lương - QL.2C	Xã Bình An	140,2	Cấp V
7	Đường tỉnh 190 (ĐT.190)	Giao QL.2, xã Yên Phú	Giao với ĐT.188 tại chân đèo Lai, xã Tân Mỹ	35,0	Cấp V
8	Đường tỉnh 191 (ĐT.191)	Xã Hàm Yên	Xã Nà Hang	60,0	Cấp III miền núi
9	Đường tỉnh 192 (ĐT.192)	Xã Hồng Thái	Xã Côn Lôn (tiếp giáp với Bắc Mê)	40,0	Cấp V
10	Đường tỉnh 193 (ĐT.193)	QL.2D xã Nhữ Khê	QL.37 xã Sơn Dương	54,0	Cấp V
11	Đường tỉnh 195 (ĐT.195)	Xã Hùng Đức	Giao ĐT.185, xã Tri Phú	73,0	Cấp V
12	Các tuyến đường tỉnh khác: theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền				
V	Đường vành đai	-	-	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp đường/số làn xe)
	Đường vành đai đô thị Tuyên Quang	Hướng tuyến từ nút giao giữa cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ và QL.2D đến Suối khoáng Mỹ Lâm, tuyến đi tránh		75,0	Cấp III, IV đồng bằng và đường đô thị

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp đường/số làn xe)
		đô thị Tuyên Quang qua Trung tâm xã Yên Sơn, tiếp tục vượt sông Lô tại xã Tân Long, đi theo QL.2C, QL.37, theo đường Hồ Chí Minh qua cầu Bình Ca, đến QL.2 và kết thúc tại điểm ban đầu.			
VI	Các cầu	- Các cầu vượt sông: Lô, Gâm, Phó Đáy, Nho Quế, Miện và các sông, ngòi khác. - Các cầu vượt đường sắt, đường bộ.		-	Quy mô xác định khi lập dự án
VII	Các công trình đường bộ khác: Thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền phù hợp với quy định của pháp luật				
C	ĐƯỜNG SẮT				
1	Tuyến đường sắt Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái (kết nối 2 tuyến đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên và tuyến Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai), chiều dài dự kiến 80 km, quy mô xác định khi lập dự án (thuộc danh mục tuyến đường sắt nghiên cứu đầu tư giai đoạn đến năm 2050 tại Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ, hiện nay Luật đường sắt số 95/2025/QH15 đã sửa đổi cho tư nhân đầu tư nên có triển vọng để triển khai thực hiện).				
2	Kiến nghị cấp có thẩm quyền đầu tư xây dựng Tuyến đường sắt nối cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy và tuyến Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai trong giai đoạn 2030-2050; Chiều dài, quy mô xác định khi lập dự án (nghiên cứu định hướng đầu tư để đề xuất với Chính phủ, Bộ Xây dựng bổ sung quy hoạch và thực hiện đầu tư xây dựng, hiện nay Luật đường sắt số 95/2025/QH15 đã sửa đổi cho tư nhân đầu tư nên có triển vọng để triển khai thực hiện).				
D	ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG				
1	Nghiên cứu, đầu tư xây dựng cảng hàng không nội địa phục vụ phát triển du lịch tại: xã Nà Hang, (trước đây là xã Na Hang, vị trí đã được đánh giá là có tiềm năng để nghiên cứu triển khai thực hiện theo phê duyệt cảng hàng không, sân bay tiềm năng tại Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ) và xã Tân Quang, phường Hà Giang 2.				

Ghi chú: Tên, vị trí, điểm đầu, điểm cuối, quy mô, chiều dài, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGUỒN ĐIỆN
TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐIỆN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)



STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng (dự kiến)	Công suất hiện hữu	Công suất sau điều chỉnh quy hoạch (MW)	Nội dung bổ sung, điều chỉnh, cập nhật	Thời gian thực hiện (dự kiến)	Ghi chú
A	Thủy điện						
1	Thủy điện Sông Lô 6	Xã Vĩnh Tuy và xã Bạch Xa	60	60	Cập nhật	2025-2030	
2	Thủy điện Hạ Thành (302)	Phường Hà Giang 1	0,75	0,75	Cập nhật	2025-2030	
3	Thủy điện Sông Miện 6	Phường Hà Giang 2 và xã Ngọc Đường	5	5	Cập nhật	2025-2030	
4	Thủy điện Bắc Mê	Xã Đường Hồng và xã Bắc Mê	45	45	Cập nhật	2025-2030	
5	Thủy điện Nậm An	Xã Tân Quang	6	6	Cập nhật	2025-2030	
6	Thủy điện Thác Thủy (Việt Long 1)	Xã Bắc Quang	2,45	2,45	Cập nhật	2025-2030	
7	Thủy điện Sông Lô 4	Xã Tân Quang	24	24	Cập nhật	2025-2030	
8	Thủy điện Sông Chảy 3	Xã Pò Ly Ngải và xã Hoàng Su Phì	14	14	Cập nhật, điều chỉnh đầu nối về trạm 110KV Sông Chảy	2025-2030	
9	Thủy điện Nhò Quế 3	Xã Sơn Vĩ và xã Khâu Vai	110	110 +30 Tổng công suất Trạm biến áp	Cập nhật, điều chỉnh, mở rộng năng công suất 30MW	2025-2030 Phần mở rộng 30MW, được thực hiện giai đoạn 2031 - 2035 khi được phê	

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng (dự kiến)	Công suất hiện hữu	Công suất sau điều chỉnh quy hoạch (MW)	Nội dung bổ sung, điều chỉnh, cập nhật	Thời gian thực hiện (dự kiến)	Ghi chú
				khoảng 170MVA		duyệt vào quy hoạch phát triển điện lực	
10	Thủy điện Nho Quế 2	Xã Sơn Vĩ và xã Khâu Vai	48	48+10 Tổng công suất TBA khoảng 76MVA	Cập nhật, điều chỉnh, mở rộng năng công suất 10MW	2025-2030 Phân mở rộng 10MW, được thực hiện giai đoạn 2031 - 2035 khi được phê duyệt vào quy hoạch phát triển điện lực	
11	Thủy điện Nho Quế 1	Xã Sơn Vĩ và xã Mèo Vạc	32	32	Cập nhật	2025-2030	
12	Thủy điện Sông Nhiệm 4	Xã Niệm Sơn	6	6	Cập nhật	2025-2030	
13	Thủy điện Sông Miện (Bát Đài Sơn)	Xã Cán Tỷ và Bạch Dích	6	6	Cập nhật	2025-2030	
14	Thủy điện Sông Bạc	Xã Thông Nguyên và xã Tân Trừng	42	42	Cập nhật	2025-2030	
15	Thủy điện Sông Con 2 (Sông Chùng)	Xã Quang Bình	19,5	19,5	Cập nhật	2025-2030	
16	Thủy điện Suối Chùng	Xã Tiên Nguyên và xã Tân Trừng	6	6	Cập nhật	2025-2030	
17	Thủy điện Bàn Rĩa	Xã Yên Thành	2,4	2,4	Cập nhật	2025-2030	
18	Thủy điện Việt Lâm (Việt Long 2)	Xã Việt Lâm	0,9	0,9	Cập nhật	2025-2030	
19	Thủy điện 304	Xã Thanh Thủy	0,5	0,5	Cập nhật	2025-2030	
20	Thủy điện Thuận Hòa	Xã Thuận Hòa	38	38	Cập nhật	2025-2030	

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng (dự kiến)	Công suất hiện hữu	Công suất sau điều chỉnh quy hoạch (MW)	Nội dung bổ sung, điều chỉnh, cập nhật	Thời gian thực hiện (dự kiến)	Ghi chú
21	Thủy điện Sông Lô 2	Xã Vị Xuyên	28	28	Cập nhật	2025-2030	
22	Thủy điện Sông Miện 5	Xã Thuận Hòa	20	20	Cập nhật	2025-2030	
23	Thủy điện Nậm Ngần 2	Xã Thượng Sơn và xã Việt Lâm	13,5	13,5	Cập nhật	2025-2030	
24	Thủy điện Sông Miện 5A	Xã Thuận Hòa	9	9	Cập nhật	2025-2030	
25	Thủy điện Suối Sừ 1	Xã Thanh Thủy	3,2	3,2	Cập nhật	2025-2030	
26	Thủy điện Suối Sừ 2	Xã Thanh Thủy	2,4	2,4	Cập nhật	2025-2030	
27	Thủy điện Sông Chảy 5	Xã Trung Thịnh và xã Xin Mần	16	16	Cập nhật	2025-2030	
28	Thủy điện Sông Chảy 6	Xã Pà Vây Sủ và xã Xin Mần	16	16	Cập nhật	2025-2030	
29	Thủy điện Nậm Ly 1	Xã Quảng Nguyên	5,1	5,1	Cập nhật	2025-2030	
30	Thủy điện Sông Nhiệm 3	Xã Niêm Sơn	14,2	14,2	Cập nhật	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024,
31	Thủy điện Mân Thắng 2	Xã Quang Bình	7	7	Cập nhật	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024,
32	Thủy điện Tuyên Quang (mở rộng)	Xã Nà Hang	120	120	Cập nhật	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
33	Thủy điện Yên Sơn	Xã Lục Hành	90	90	Cập nhật	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng (dự kiến)	Công suất hiện hữu	Công suất sau điều chỉnh quy hoạch (MW)	Nội dung bổ sung, điều chỉnh, cập nhật	Thời gian thực hiện (dự kiến)	Ghi chú
34	Thủy điện Sông Lô 9	Phường An Tường, xã Bình Ca, xã Thái Bình	87	87	Cập nhật	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
35	Thủy điện Suối Ba 2	Xã Chiêm Hoá, xã Tân An, xã Tân Mỹ	4	7	Điều chỉnh bổ sung	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 và Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024
36	Thủy điện Thác Gióm	Xã Tân Mỹ, xã Minh Quang	5,4	5,4	Cập nhật	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 và Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024
37	Thủy điện Khuôn Cọ	Xã Tân An, xã Tân Mỹ	3	3	Cập nhật	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 và Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024
38	Thủy điện Hùng Lợi 1	Xã Hùng Lợi	8	8	Cập nhật	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 và Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024
39	Thủy điện Hùng Lợi 2	Xã Hùng Lợi	3,5	3,5	Cập nhật	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 và Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng (dự kiến)	Công suất hiện hữu	Công suất sau điều chỉnh quy hoạch (MW)	Nội dung bổ sung, điều chỉnh, cập nhật	Thời gian thực hiện (dự kiến)	Ghi chú
40	Thủy điện Hùng Lợi 3	Xã Hùng Lợi	3,3	3,3	Cập nhật	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 và Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024
41	Thủy điện Khánh Nhật	Xã Sơn Dương		4		2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
42	Thủy điện Phú Bình	Xã Kiên Đài, xã Yên Lập		10		2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
43	Thủy điện Sông Lô 8B mở rộng	Xã Xuân Vân		¹² Trạm biến áp 15MVA		2025-2030	
44	Thủy điện Thái An	Xã Lũng Tắm	82	¹²³ Trạm biến áp 50MVA (Phía 110kV trạm Thái An) + 63MVA (phía 220kV trạm Thuận Hòa)	Cập nhật, điều chỉnh	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025,
45	Thủy điện Thanh Thủy 2	Xã Lao Chải và xã Thanh Thủy	9	¹² Trạm biến áp 25MVA	Cập nhật, điều chỉnh	2025-2030	Trong phần bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng (dự kiến)	Công suất hiện hữu	Công suất sau điều chỉnh quy hoạch (MW)	Nội dung bổ sung, điều chỉnh, cập nhật	Thời gian thực hiện (dự kiến)	Ghi chú
46	Thủy điện Thanh Thủy 1	Xã Lao Chải	11	¹³ Trạm biến áp 15MVA	Cập nhật, điều chỉnh	2025-2030	Trong phân bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
47	Thủy điện Nậm Mạ 1	Xã Tùng Bá, xã Ngọc Đường	20	²⁸ Trạm biến áp 26MVA+ 10MVA	Cập nhật, điều chỉnh	2025-2030	Trong phân bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
48	Thủy điện Nậm Yên	Xã Nấm Dẩn	10	¹⁵ Trạm biến áp 20MVA	Cập nhật, điều chỉnh	2025-2030	Trong phân bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
49	Thủy điện Việt Long 2	Xã Việt Lâm, xã Cao Bồ, xã Vị Xuyên	9,6	12	Cập nhật, điều chỉnh	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024,
50	Thủy điện Tả Quan 1	Xã Nậm Dịch	3,2	4	Cập nhật, điều chỉnh	2025-2030	Trong phân bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
51	Thủy điện Quảng Nguyên	Xã Quảng Nguyên	5	6	Cập nhật, điều chỉnh	2025-2030	Trong phân bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
52	Thủy điện Nậm Là	Xã Quảng Nguyên	4	⁶ Trạm biến áp 16MVA	Cập nhật, điều chỉnh	2025-2030	Trong phân bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng (dự kiến)	Công suất hiện hữu	Công suất sau điều chỉnh quy hoạch (MW)	Nội dung bổ sung, điều chỉnh, cập nhật	Thời gian thực hiện (dự kiến)	Ghi chú
53	Thủy điện Nậm Ngàn 2	Xã Thượng Sơn, Việt Lâm, Cao Bô, Vị Xuyên	12,8	16,5	Cập nhật, điều chỉnh	2025-2030	Trong phân bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
54	Thủy điện Thiên Hồ	Xã Tân Quang	10	14	Cập nhật, điều chỉnh	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024,
55	Thủy điện Xuân Minh	Xã Tiên Nguyên, xã Thông Nguyên	10,5	14	Cập nhật, điều chỉnh	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024,
56	Thủy điện Nậm Hóp	Xã Tiên Nguyên	6	9	Cập nhật, điều chỉnh	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024,
57	Thủy điện Mận Thẳng	Xã Quang Bình	9,5	12 Trạm biến áp 25MVA	Cập nhật, điều chỉnh	2025-2030	Trong phân bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
58	Thủy điện Nậm Ly 2	Xã Quảng Nguyên và xã Khuôn Lũng	3	4	Cập nhật, điều chỉnh	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024,
59	Thủy điện Nậm Lang	Xã Du Già, xã Đường Thượng, xã Mâu Duệ, xã Yên Minh	12	16	Cập nhật, điều chỉnh	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024,
60	Thủy điện Nậm Mu		12	12+8		2026-2030	

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng (dự kiến)	Công suất hiện hữu	Công suất sau điều chỉnh quy hoạch (MW)	Nội dung bổ sung, điều chỉnh, cập nhật	Thời gian thực hiện (dự kiến)	Ghi chú
	Thủy điện Nậm Mu mở rộng (Công suất mở rộng 16MW, nâng công suất giai đoạn 1 là 8MW)	xã Tân Quang			Cập nhật, điều chỉnh điện áp đầu nối cho TED Nậm Mu hiện hữu từ 35kV lên 110kV		Trong phân bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
61	Thủy điện Nậm Má 2	Xã Cao Bồ, xã Vị Xuyên	3,2	13,2	Bổ sung quy hoạch	2026-2030	Trong phân bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025. Mở rộng, thay thế Thủy điện Nậm Má, công suất 3,2 MW đang vận hành phát điện
62	Thủy điện Nà Chi (mở rộng, nâng công suất)	Xã Khuôn Lùng	0,16	0,16+ 5	Bổ sung quy hoạch	2026-2030	Trong phân bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
63	Thủy điện Bản Kiểng	Xã Tùng Bá	3,6	5	Cập nhật, điều chỉnh	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024,
64	Thủy điện Tân Lập	Xã Tân Quang	6,6	8,4	Cập nhật, điều chỉnh	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024,
65	Thủy điện Tân Lập 1	Xã Tân Quang	3,2	4	Cập nhật, điều chỉnh	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024,

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng (dự kiến)	Công suất hiện hữu	Công suất sau điều chỉnh quy hoạch (MW)	Nội dung bổ sung, điều chỉnh, cập nhật	Thời gian thực hiện (dự kiến)	Ghi chú
66	Thủy điện Tân Lập 2	Xã Tân Quang	4,3	7,2	Cập nhật, điều chỉnh	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024,
67	Thủy điện Sông Chảy 2	Xã Hoàng Su Phì, xã Nậm Dịch	8	12	Cập nhật, điều chỉnh	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024,
68	Thủy điện Phong Quang	Phường Hà Giang 1, phường Hà Giang 2, xã Thanh Thủy	18	18	Cập nhật, điều chỉnh	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024,
69	Thủy điện Sông Lô 3	Xã Vị Xuyên, xã Linh Hồ	22	22	Cập nhật, điều chỉnh	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024,
70	Thủy điện Sông Con 3	Xã Hùng An, xã Tiên Yên	15	15	Cập nhật, điều chỉnh	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024,
71	Thủy điện Sông Lô 5	Xã Bắc Quang, xã Bàng Hành, xã Đồng Tâm, xã Hùng An, xã Tân Quang	29,7	29,7	Cập nhật, điều chỉnh	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024,
72	Thủy điện Sông Chảy 1	Xã Nậm Dịch, xã Hoàng Su Phì	5	5	Cập nhật, điều chỉnh	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024,
73	Thủy điện Suối Đò	Xã Hoàng Su Phì, xã Bản Máy, xã Xin Mần	11,6	11,6	Cập nhật, điều chỉnh	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024,
74	Thủy điện Tân Tiến	Xã Tân Tiến, xã Hoàng Su Phì	7	7	Cập nhật, điều chỉnh	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024,

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng (dự kiến)	Công suất suất hiện hữu	Công suất sau điều chỉnh quy hoạch (MW)	Nội dung bổ sung, điều chỉnh, cập nhật	Thời gian thực hiện (dự kiến)	Ghi chú
75	Thủy điện Túng Sán 1	Xã Tân Tiến	7	7	Cập nhật, điều chỉnh	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024.
76	Thủy điện Túng Sán 2	Xã Tân Tiến, xã Hoàng Su Phì	10	10	Cập nhật, điều chỉnh	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024.
77	Thủy điện Nậm Khòa	Xã Hồ Thầu, xã Thông Nguyên	6	6	Cập nhật, điều chỉnh	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024.
78	Thủy điện Nậm Mả 1	Xã Cao Bồ	7,4	7,4	Cập nhật, điều chỉnh	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024.
79	Thủy điện Thanh Thủy 1B	Xã Lao Chải	8	8	Cập nhật, điều chỉnh vị trí đập và nhà máy	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024.
80	Thủy điện Suối Vầy	Xã Minh Ngọc	5	5	Cập nhật, điều chỉnh	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024.
81	Thủy điện Mận Thắng 3	Xã Quang Bình	1,6	1,6	Cập nhật, điều chỉnh	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024.
82	Thủy điện Cốc Rế 2	Xã Trung Thịnh, xã Xín Mần	5,5	5,5	Cập nhật, điều chỉnh	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024.
83	Thủy điện Hồ Thầu	Xã Hồ Thầu	4	4	Cập nhật, điều chỉnh	2025-2030	Trong phân bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng (dự kiến)	Công suất hiện hữu	Công suất sau điều chỉnh quy hoạch (MW)	Nội dung bổ sung, điều chỉnh, cập nhật	Thời gian thực hiện (dự kiến)	Ghi chú
84	Thủy điện Nậm Ly 3	Xã Khuôn Lùng	-	5	Bổ sung quy hoạch	2026-2030	Trong phân bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
85	Thủy điện Nàn Hải	Xã Xin Mản	-	7	Bổ sung quy hoạch	2026-2030	Trong phân bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
86	Thủy điện Tân Bắc	Xã Tân Trinh, xã Thông Nguyên		5	Bổ sung quy hoạch	2026-2030	Trong phân bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2022
87	Thủy điện Bản Rịa 1	Xã Yên Thành		5	Bổ sung quy hoạch	2026-2030	Trong phân bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2022
88	Thủy điện Pắc Pèng	Xã Thông Nguyên		6	Bổ sung quy hoạch	2026-2030	Trong phân bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
89	Thủy điện Nậm Mu MR (mở rộng nâng công suất giai đoạn 1)	Xã Tân Quang	12	12+8+8	Thực hiện đầu tư đồng bộ với giai đoạn 1, tổng công suất lắp máy mở rộng là 16MW	Chuẩn bị đầu tư và thực hiện thi công trong giai đoạn 2026-2030, phát điện vào năm 2031 hoặc sớm hơn khi được cấp có thẩm quyền cho phép	Trong phân bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
	Thủy điện Nậm Mu MR (mở rộng nâng công suất giai đoạn 2)		8				

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng (dự kiến)	Công suất hiện hữu	Công suất sau điều chỉnh quy hoạch (MW)	Nội dung bổ sung, điều chỉnh, cập nhật	Thời gian thực hiện (dự kiến)	Ghi chú
90	Thủy điện Sông Con 1	Xã Khuôn Lùng, xã Quang Bình	4	6	Cập nhật, điều chỉnh	Chuẩn bị đầu tư và thực hiện thi công trong giai đoạn 2026-2030, phát điện vào năm 2033 hoặc sớm hơn khi được cấp có thẩm quyền cho phép	Trong phân bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
91	Thủy điện Cốc Rế 1	Xã Trung Thịnh	4,5	4,5	Cập nhật, điều chỉnh	Chuẩn bị đầu tư và thực hiện thi công trong giai đoạn 2026-2030, phát điện vào năm 2031 hoặc sớm hơn khi được cấp có thẩm quyền cho phép	Trong phân bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2023
92	Thủy điện Sông Chảy 4	Xã Hoàng Su Phì, xã Xín Mần, xã Trung Thịnh	8,4	8,4	Cập nhật, điều chỉnh	Chuẩn bị đầu tư và thực hiện thi công trong giai đoạn 2026-2030, phát điện vào năm 2033 hoặc sớm hơn khi được cấp có thẩm quyền cho phép	Trong phân bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2021
93	Thủy điện Nậm Nùng	Xã Giáp Trung	4	4	Cập nhật, điều chỉnh	Chuẩn bị đầu tư và thực hiện thi công trong giai đoạn 2026-2030, phát điện vào năm 2032 hoặc	Trong phân bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2022

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng (dự kiến)	Công suất sản hiện hữu	Công suất sau điều chỉnh quy hoạch (MW)	Nội dung bổ sung, điều chỉnh, cập nhật	Thời gian thực hiện (dự kiến)	Ghi chú
94	Thủy điện Minh Sơn	Xã Minh Sơn, xã Minh Ngọc	9	4	Cập nhật, điều chỉnh	Chuẩn bị đầu tư và thực hiện thi công trong giai đoạn 2026-2030, phát điện vào năm 2032 hoặc sớm hơn khi được cấp có thẩm quyền cho phép	Trong phân bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2024
95	Thủy điện Nấm Dân	Xã Nấm Dân	12	12	Cập nhật, điều chỉnh	Chuẩn bị đầu tư và thực hiện thi công trong giai đoạn 2026-2030, phát điện vào năm 2031 hoặc sớm hơn khi được cấp có thẩm quyền cho phép	Trong phân bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
96	Thủy điện Pắc Xum	Xã Minh Tân	4,5	4,5	Cập nhật, điều chỉnh	Chuẩn bị đầu tư và thực hiện thi công trong giai đoạn 2026-2030, phát điện vào năm 2033 hoặc sớm hơn khi được cấp có thẩm quyền cho phép	Trong phân bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng (dự kiến)	Công suất hiện hữu	Công suất sau điều chỉnh quy hoạch (MW)	Nội dung bổ sung, điều chỉnh, cập nhật	Thời gian thực hiện (dự kiến)	Ghi chú
97	Thủy điện Nguyễn	Xã Thông Nguyên	8	8	Bổ sung quy hoạch	Chuẩn bị đầu tư và thực hiện thi công trong giai đoạn 2026-2030, phát điện vào năm 2031 hoặc sớm hơn khi được cấp có thẩm quyền cho phép	Trong phân bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
98	Thủy điện Nậm Ngàn 1	Xã Thượng Sơn		5	Bổ sung quy hoạch	2031-2035	Trong phân bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2023
99	Thủy điện Nậm Ngàn 3	Xã Thượng Sơn		8,5	Bổ sung quy hoạch	2031-2035	Trong phân bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2024
100	Thủy điện Nậm Ngàn 4	Xã Thượng Sơn		6,5	Bổ sung quy hoạch	2031-2035	Trong phân bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
101	Thủy điện Du Già	Xã Du Già		5	Bổ sung quy hoạch	2031-2035	Trong phân bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2020
102	Thủy điện Tiên Nguyên 1	Xã Tiên Nguyên		6	Bổ sung quy hoạch	2031-2035	Trong phân bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2021

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng (dự kiến)	Công suất hiện hữu	Công suất sau điều chỉnh quy hoạch (MW)	Nội dung bổ sung, điều chỉnh, cập nhật	Thời gian thực hiện (dự kiến)	Ghi chú
103	Thủy điện Hữu Sản	Xã Liên Hiệp		5	Bổ sung quy hoạch	2031-2035	Trong phân bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2022
104	Thủy điện Kim Thạch	Xã Phú Linh, xã Minh Ngọc		5	Bổ sung quy hoạch	2031-2035	Trong phân bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2023
105	Thủy điện Đức Xuân	Xã Liên Hiệp		5	Bổ sung quy hoạch	2031-2035	Trong phân bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2024
106	Thủy Điện Quảng Nguyên 1	Xã Quảng Nguyên		6	Bổ sung quy hoạch	2031-2035	Trong phân bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
107	Thủy điện Yên Định	Xã Minh Ngọc		5	Bổ sung quy hoạch	2031-2035	Trong phân bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
108	Thủy điện Nậm Vàng	Xã Thượng Nông, xã Cồn Lôn		10,5		Chuẩn bị đầu tư và thực hiện thi công trong giai đoạn 2026-2030, Phát điện vào năm 2031 hoặc sớm hơn khi được cấp có thẩm quyền cho phép	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng (dự kiến)	Công suất hiện hữu	Công suất sau điều chỉnh quy hoạch (MW)	Nội dung bổ sung, điều chỉnh, cập nhật	Thời gian thực hiện (dự kiến)	Ghi chú
109	Thủy điện Chiêm Hoá mở rộng	Xã Chiêm Hoá		16 Trạm biến áp 18 MVA		Chuẩn bị đầu tư và thực hiện thi công trong giai đoạn 2026-2030, Phát điện vào năm 2031 hoặc sớm hơn khi được cấp có thẩm quyền cho phép	
B							
Nguồn điện sinh khối							
1	Dự án điện sinh khối Hà Giang 1 (giai đoạn 2025-2030)	Xã Tân Trịnh hoặc xã Vị Xuyên		32	32MW, Bổ sung quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
2	Dự án điện sinh khối Tuyên Quang (giai đoạn 2025-2030)	Xã Xuân Vân		50	50MW, cập nhật	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2023
3	Dự án điện sinh khối Tuyên Quang (giai đoạn 2025-2030)			32	32MW, Bổ sung quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
4	Dự án điện sinh khối Tuyên Quang (giai đoạn 2031-2035)			18	18MW, Bổ sung quy hoạch	2031-2035	Đã có trong Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
5	Dự án điện sinh khối Hà Giang 2 (giai đoạn 2031-2035)	Xã Tân Trịnh hoặc xã Vị Xuyên		18	18MW, Bổ sung quy hoạch	2031-2035	Đã có trong Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
C							
Nguồn điện mặt trời							
I	Tổng công suất điện mặt trời tập trung (giai đoạn 2025-2030)				298MW, bổ sung quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng (dự kiến)	Công suất hiện hữu	Công suất sau điều chỉnh quy hoạch (MW)	Nội dung bổ sung, điều chỉnh, cập nhật	Thời gian thực hiện (dự kiến)	Ghi chú
1	Dự án điện mặt trời Sơn Dương 1	Xã Phú Lương		46,5 Trạm biến áp 60MVA		2025-2030	
2	Dự án điện mặt trời Yên Sơn	Phường Mỹ Lâm		45 Trạm biến áp 60MVA		2025-2030	
3	Dự án điện mặt trời Phúc Ứng	Xã Sơn Dương		45 Trạm biến áp 60MVA		2025-2030	
4	Dự án điện mặt trời Sơn Dương	Xã Sơn Dương		35 Trạm biến áp 45MVA		2025-2030	
5	Dự án điện mặt trời bờ phải Nhà máy Thủy điện Chiêm Hóa	Xã Chiêm Hóa		29 Trạm biến áp 38MVA		2025-2030	
6	Dự án điện mặt trời Sông Lô 8B	Xã Yên Sơn		7,5 Trạm biến áp 10MVA		2025-2030	
7	Dự án điện mặt trời nổi Thủy điện Tuyên Quang	Trên hồ thủy điện Tuyên Quang		40 Trạm biến áp 52MVA		2025-2030	
8	Dự án điện mặt trời mặt hồ thủy điện Pake	Xã Pà Vầy Sủ		15		2025-2030	
9	Dự án điện mặt trời mặt hồ thủy điện Sông Chảy 3	Xã Hoàng Su Phì và Xã Pờ Ly Ngải		35		2025-2030	
II	Tổng công suất điện mặt trời mái nhà (giai đoạn 2025-2030)						Đã có trong Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng (dự kiến)	Công suất hiện hữu	Công suất sau điều chỉnh quy hoạch (MW)	Nội dung bổ sung, điều chỉnh, cập nhật	Thời gian thực hiện (dự kiến)	Ghi chú
1	Điện mặt trời Woodland Tuyên Quang	Xã Yên Sơn		12		2025-2030	Trong phân bổ công suất tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
2	Dự án điện mặt trời nổi Tuyên Quang 1 (giai đoạn 2031-2035) (Trên hồ thủy điện Tuyên Quang)	Trên hồ thủy điện Tuyên Quang		80	80MW	2031-2035	Đã có trong Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
3	Dự án điện mặt trời nổi Tuyên Quang 2 (giai đoạn 2031-2035) (Trên hồ thủy điện Tuyên Quang)	Trên hồ thủy điện Tuyên Quang		120	120MW	2031-2035	Đã có trong Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
4	Tổng công suất điện mặt trời mái nhà (giai đoạn 2031-2035)		9	9MW		2031-2035	Đã có trong Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
D	Nguồn điện gió						
1	Hoàng Su Phì	Các xã: Hoàng Su Phì, Thông Nguyên, Hồ Thầu, Nậm Dịch, Thành Tín, Bàn Máy, Pò Ly Ngải, Tân Tiến		50	Bổ sung quy hoạch	2026-2030	Nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
2	Vị Xuyên-Quản Bạ	Các xã: Lao Chải, Thanh Thủy, Phú Linh, Linh Hồ, Bạch Ngọc, Vị Xuyên, Việt Lâm, Minh Tân,		50	Bổ sung quy hoạch	2026-2030	Nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng (dự kiến)	Công suất hiện hữu	Công suất sau điều chỉnh quy hoạch (MW)	Nội dung bổ sung, điều chỉnh, cập nhật	Thời gian thực hiện (dự kiến)	Ghi chú
		Thị trấn Hoà, Tùng Bá, Thượng Sơn, Cao Bồ, Quán Bạ và các xã khác					
3	Bắc Mê	Các xã: Yên Cường, Đường Hồng, Bắc Mê, Minh Ngọc, Minh Sơn, Giáp Trung		50	Bổ sung quy hoạch	2026-2030	Nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
4	Yên Minh – Mèo Vạc	Các xã: Sơn Vĩ, Mèo Vạc, Khâu Vai, Niêm Sơn, Tát Ngà, Thảng Mố, Bạch Đích, Yên Minh, Mậu Duệ, Du Già, Ngọc Long, Đường Thượng và các xã khác		50	Bổ sung quy hoạch	2026-2030	Nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
5	Kiến Thiết	Xã Kiến Thiết		50	Bổ sung quy hoạch	2026-2030	Nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
6	Tân Long	Xã Tân Long		50	Bổ sung quy hoạch	2026-2030	Nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất xin chủ trương đầu tư
E	Nguồn điện khác: thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.						

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, công suất, thời gian thực hiện cụ thể, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các nguồn điện sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục VI.2
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN
TỈNH TUYỀN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

STT	Tên công trình/dự án	Quy mô	Nội dung cập nhật, điều chỉnh, bổ sung	Thời gian thực hiện	Ghi chú
A	Công trình lưới điện 500kV				
I	Trạm biến áp (TBA)				
	Trạm biến áp 500kV Hà Giang	1800 MVA	Xây mới, bổ sung quy hoạch	2031-2035	Đã có trong Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
II	Đường dây				
1	Đường dây 500kV Yên Bái - Thái Nguyên	2x100 km	Bổ sung quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
2	Đường dây 500kV Hà Giang - Rẽ Yên Bái - Thái Nguyên	2x180 km	Xây mới, bổ sung quy hoạch	2031-2035	Đã có trong Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
B	Công trình lưới điện 220kV				
I	Trạm biến áp (TBA)				
1	Trạm biến áp 220kV Hà Giang	375 MVA	Cải tạo, nâng công suất. Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
2	Trạm biến áp 220kV Bắc Quang	500 MVA	Cải tạo, nâng công suất. Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
3	Trạm biến áp 220kV Tuyên Quang	500 MVA	Cải tạo, nâng công suất. Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
4	Trạm biến áp 220kV Hà Giang	500 MVA	Cải tạo, nâng công suất. Cập nhật quy hoạch	2031-2035	Đã có trong Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
5	Trạm biến áp 220kV Hà Giang 2	250 MVA	Xây mới, bổ sung quy hoạch	2031-2035	Đã có trong Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
6	Trạm biến áp 220kV Thủy điện Tuyên Quang	250 MVA	Cải tạo, nâng công suất. Bổ sung quy hoạch	2031-2035	Đã có trong Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025

STT	Tên công trình/dự án	Quy mô	Nội dung cập nhật, điều chỉnh, bổ sung	Thời gian thực hiện	Ghi chú
7	Trạm biến áp 220kV Sơn Dương	500 MVA	Xây mới, bổ sung quy hoạch	2031-2035	Đã có trong Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
II	Đường dây				
8	Đường dây 220kV Bắc Quang - Biên giới Việt Nam - Trung Quốc	2x55 km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
9	Đường dây 220kV nâng khả năng tải Hà Giang - Rẽ Thủy điện Bắc Mê và Hà Giang - Thái Nguyên	93km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
10	Đường dây 220kV treo dây mạch 2 Hà Giang - Biên giới Việt Nam - Trung Quốc	1x30 km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
11	Đường dây 220kV Bảo Lâm - Bắc Mê	2x30km	Xây mới, bổ sung quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
12	Thủy điện Yên Sơn - rẽ Thủy điện Tuyên Quang- Tuyên Quang	2x8km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
13	Nâng khả năng tải Yên Bái - Tuyên Quang	2x36 km	Bổ sung quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
14	Thủy điện Tuyên Quang mở rộng – Thủy điện Tuyên Quang	1x1km	Bổ sung quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
15	Thủy điện Sông Lô 9 - Rẽ Tuyên Quang – Phú Bình	2x2km	Bổ sung quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
16	Thủy điện Tuyên Quang – rẽ Hà Giang – Thái Nguyên và Thủy điện Bắc Mê – Thái Nguyên	4x1km	Bổ sung quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
17	Sơn Dương - Rẽ Tuyên Quang - Đại Từ	2x2km	Bổ sung quy hoạch		Đã có trong Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
18	Đường dây 220kV Hà Giang 2 - Hà Giang 500kV	2x10km	Xây mới, bổ sung quy hoạch	2031-2035	Đã có trong Quyết định số 768/QĐ-

STT	Tên công trình/dự án	Quy mô	Nội dung cập nhật, điều chỉnh, bổ sung	Thời gian thực hiện	Ghi chú
					TTg ngày 15/4/2025
19	Đường dây 220kV Hà Giang 500kV - Rẽ Hà Giang - Thủy điện Bắc Mê và Hà Giang - Thái Nguyên	4x10km	Xây mới, bổ sung quy hoạch	2031-2035	Đã có trong Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025
C	Công trình lưới điện 110kV				
I	Đường dây				
1	110kV Hà Giang - Thanh cái (TC) 110kV trạm 220kV Hà Giang	1x8	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	
2	TC 110kV trạm 220kV Hà Giang - Bắc Mê	1x23	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	
3	Trạm 110kV Bảo Lâm - Bắc Mê	1x26,4	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	
4	Nhánh rẽ trạm 110kV Thanh Thủy	2x1,5	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	
5	Nhánh rẽ 110kV Việt Lâm	2x1,5	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	
6	Thủy điện Sông Lô 2 - TC 110kV Trạm 220kV Hà Giang	1x15	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	
7	Thủy điện Sông Lô 3 - Thủy điện Sông Lô 2	1x10	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	
8	Sông Chảy - Hoàng Su Phì	1x19	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	
9	Hoàng Su Phì - Tân Lập	2x32	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Tạm thời cho phép đấu nối thẳng tới thanh cái 110kV của trạm biến áp 220kV Bắc Quang, sau khi TBA 110kV Tân Lập thuộc dự án Thủy điện Tân Lập đưa vào vận hành thì đường dây đấu nối vào thanh cái của trạm 110kV Tân Lập
10	Thủy điện Tân Lập - TC 110kV trạm 220kV Bắc Quang	2x23	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	
11	Trạm 220kV Bắc Quang điểm nối T nhánh rẽ thủy điện Sông Chùng, Sông Chảy	2x29,4	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	
12	Nhánh rẽ vào trạm 220kV Bắc Quang	4x13,4	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	
13	Đường dây 110kV Yên Minh - Mèo Vạc - TC 110kV trạm 220kV Bảo Lâm	2x45	Cập nhật, điều chỉnh quy hoạch	2025-2030	
14	Nhánh rẽ trạm 110kV Quang Bình	2x2	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	

STT	Tên công trình/dự án	Quy mô	Nội dung cập nhật, điều chỉnh, bổ sung	Thời gian thực hiện	Ghi chú
15	Hà Giang - Bình Vàng - TC 110kV trạm 220kV Bắc Quang	1x57,7	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	
16	Trạm 110kV Bắc Quang - Yên Thế - Lục Yên (Yên Bái)	1x40	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	
17	TC 110kV trạm 220kV Hà Giang - Yên Minh	2x74,98	Cập nhật, điều chỉnh quy hoạch	2025-2030	
18	Thủy điện Sông Chùng - TC 110kV trạm 220kV Bắc Quang	1x30	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	
19	TC 110kV trạm 220kV Bắc Quang - Sông Chảy	1x40,3	Cập nhật, điều chỉnh quy hoạch	2025-2030	
20	Đường dây 110kV đấu nối Nhà máy điện mặt trời mặt hồ thủy điện Pake	1x1	Bổ sung quy hoạch	2025-2030	
21	Đường dây 110kV đấu nối thủy điện Sông Lô 5	1x15	điều chỉnh quy hoạch	2025-2030	
22	Đường dây 110kV đấu nối thủy điện Sông Lô 3	2x0,8	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	
23	Đường dây 110kV đấu nối thủy điện Sông Con 3	2x5	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	
24	Đường dây 110kV đấu nối thủy điện Phong Quang	2x2	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	
25	Đường dây 110kV đấu nối thủy điện Nậm Dẩn	2x1	Cập nhật quy hoạch	2031-2035	
26	Rẽ 110kV trạm gom điện mặt trời hồ thủy điện Sông chảy 3	1x5	Bổ sung quy hoạch	2025-2030	
27	Rẽ 110kV trạm 110kV Nậm Mu mở rộng	2x1	Bổ sung quy hoạch	2025-2030	
28	Rẽ 110kV trạm 110kV Nậm Má 2	2x5	Bổ sung quy hoạch	2025-2030	
29	Đường dây 110kV từ TBA 220kV Tuyên Quang chuyển tiếp Đường dây Hàm Yên - Điện sinh khối mía đường Tuyên Quang	36 km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
30	Đường dây 110kV TBA 220kV Thủy điện Tuyên Quang - Chợ Đồn	70 km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
31	Rẽ nhánh TBA 110kV Tân Trào	10 km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
32	Rẽ nhánh TBA 110kV Sơn Nam	20km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-

STT	Tên công trình/dự án	Quy mô	Nội dung cập nhật, điều chỉnh, bổ sung	Thời gian thực hiện	Ghi chú
					TTg ngày 30/3/2023
33	Rẽ nhánh TBA 110kV Vĩnh Thái	10km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ- TTg ngày 30/3/2023
34	Đường dây 110kV Chiêm Hóa - Suối Ba 2	7km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ- TTg ngày 30/3/2023
35	Rẽ nhánh TBA 110kV Yên Sơn	0,5km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ- TTg ngày 30/3/2023
36	Đường dây 110kV Chiêm Hóa - Chiêm Hóa 2	15km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ- TTg ngày 30/3/2023
37	Đường dây 110kV Sơn Dương - Sơn Nam	25km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ- TTg ngày 30/3/2023
38	Đường dây 110kV Sơn Nam - Hồng Lạc	30km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ- TTg ngày 30/3/2023
39	Đường dây 110kV Tuyên Quang 2 - Phú Lâm	6km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ- TTg ngày 30/3/2023
40	Đường dây 110kV Phú Lâm - Nhữ Khê	8km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ- TTg ngày 30/3/2023
41	Rẽ nhánh TBA 110kV Hàm Yên 2	1,5km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ- TTg ngày 30/3/2023
42	Rẽ nhánh TBA 110kV Nhữ Khê	15km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ- TTg ngày 30/3/2023
43	Rẽ nhánh TBA 110kV Đội Cấn	12km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ- TTg ngày 30/3/2023
44	Rẽ nhánh TBA 110kV Tam Đa	5km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-

STT	Tên công trình/dự án	Quy mô	Nội dung cập nhật, điều chỉnh, bổ sung	Thời gian thực hiện	Ghi chú
					TTg ngày 30/3/2023
45	Rẽ nhánh TBA 110kV Thái Sơn	3km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
46	Rẽ nhánh TBA 110kV Thành Long	3km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
47	Đường dây 110kV từ TBA 220kV Tuyên Quang - Xi măng Tân Quang - Bắc Quang	95km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
48	Đường dây 110kV Hàm Yên - Chiêm Hóa	41km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
49	Đường dây 110kV từ TBA 220kV Tuyên Quang - Thủy điện Thác Bà	17,5km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
50	Đường dây 110kV từ TBA 220kV Tuyên Quang - TBA 220kV Thái Nguyên	100km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
51	Đường dây 110kV từ TBA 220kV Tuyên Quang - TBA 110kV Tuyên Quang	9,3km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
52	Đường dây 110kV mạch kép đầu nối từ TBA 110kV Điện sinh khối Tuyên Quang chuyển tiếp trên đường dây 110kV Hàm Yên - Xi măng Tân Quang	10km	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
53	Đường dây 110kV đầu nối Nhà máy điện mặt trời Sơn Dương 1	5km	Bổ sung quy hoạch	2025-2030	
54	Đường dây 110kV đầu nối Nhà máy điện mặt trời Yên Sơn	7km	Bổ sung quy hoạch	2025-2030	
55	Đường dây 110kV đầu nối Nhà máy điện mặt trời Phúc Ứng	3km	Bổ sung quy hoạch	2025-2030	
56	Đường dây 110kV đầu nối Nhà máy điện mặt trời Sơn Dương	2km	Bổ sung quy hoạch	2025-2030	

STT	Tên công trình/dự án	Quy mô	Nội dung cập nhật, điều chỉnh, bổ sung	Thời gian thực hiện	Ghi chú
57	Đường dây 110kV đấu nối Nhà máy điện mặt trời bờ phải Nhà máy Thủy điện Chiêm Hóa	1km	Bổ sung quy hoạch	2025-2030	
58	Đường dây 110kV đấu nối Nhà máy điện mặt trời Sông Lô 8B	1km	Bổ sung quy hoạch	2025-2030	
59	Đường dây 110kV đấu nối Thủy điện Chiêm Hóa mở rộng	0,5km	Bổ sung quy hoạch	2025-2030	
60	Đường dây 110kV đấu nối Thủy điện Sông Lô 8B mở rộng	0,5km	Bổ sung quy hoạch	2025-2030	
61	Đường dây 110kV đấu nối Dự án điện mặt trời nối Thủy điện Tuyên Quang	10km	Bổ sung quy hoạch	2025-2030	
62	Các đường dây 110kV		Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
63	TBA 110kV Tuyên Quang	2x63	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
64	TBA 110kV Gò Trầu	2x63	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
65	TBA 110kV Chiêm Hóa	2x40	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
66	TBA 110kV Sơn Dương	2x40	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
67	TBA 110kV Long Bình An	2x63	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
68	TBA 110kV Hàm Yên	2x40	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
69	TBA 110kV Lâm Bình	2x25	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023

STT	Tên công trình/dự án	Quy mô	Nội dung cập nhật, điều chỉnh, bổ sung	Thời gian thực hiện	Ghi chú
70	TBA 110kV Na Hang	2x25	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
71	TBA 110kV Vĩnh Thái	2x40	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
72	TBA 110kV Sơn Nam	1x25+1x40	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
73	TBA 110kV Tân Trào	1x25+1x40	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
74	TBA 110kV Yên Sơn	1x40+1x63	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
75	TBA 110kV Tuyên Quang 2	2x40	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
76	TBA 110kV Chiêm Hóa 2	1x40	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
77	TBA 110kV Hồng Lạc	2x40	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
78	TBA 110kV Phú Lâm	2x40	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
79	TBA 110kV Hàm Yên 2	1x40	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
80	TBA 110kV Nhữ Khê	2x40	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
81	TBA 110kV Đội Cấn	2x40	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023

STT	Tên công trình/dự án	Quy mô	Nội dung cập nhật, điều chỉnh, bổ sung	Thời gian thực hiện	Ghi chú
82	TBA 110kV Tam Đa	2x40	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
83	TBA 110kV Thái Sơn	2x63	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
84	TBA 110kV Thành Long	2x63	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
85	TBA 110kV Thủy điện Suối Ba 2	1x16	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
86	TBA 110kV Điện sinh khối Tuyên Quang	2x63	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
II	Trạm biến áp (TBA) 110kV	MVA			
a)	Xây dựng mới				
1	TBA Thanh Thủy	2x25	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	
2	TBA Bắc Mê	25	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	
3	TBA Việt Lâm	25	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	
4	TBA Mèo Vạc	25	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	
5	TBA Quang Bình	25	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	
6	TBA Góm Hoàng Su Phì	2x40	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	
7	TBA Góm Tân Lập	25	Cập nhật, điều chỉnh quy hoạch	2025-2030	
8	TBA Góm Mận Thắng	25	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	
9	TBA Góm Nậm Là - Quảng Nguyên	16	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	
10	TBA Góm Xuân Minh	63	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	
11	TBA 110kV Sông Lô 5	42	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	
12	TBA 110kV Sông Lô 3	28	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	

STT	Tên công trình/dự án	Quy mô	Nội dung cập nhật, điều chỉnh, bổ sung	Thời gian thực hiện	Ghi chú
13	TBA 110kV Sông Con 3	20	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	
14	TBA 110kV Phong Quang	2x12,5	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	
15	TBA 110kV Năm Dăn	16	Cập nhật quy hoạch	2031-2035	
16	TBA Gom Sông Chảy 3	55	Bổ sung quy hoạch	2025-2030	
17	TBA Gom Pa Ke	20	Bổ sung quy hoạch	2025-2030	
18	TBA 110kV Nậm Mu mở rộng	16+20	Bổ sung quy hoạch	2025-2030	Chuyển đổi đầu nối cho TĐ Nậm Mu hiện có từ lưới 35kV sang lưới 110kV đồng bộ với NMTĐ Nậm Mu MR
19	TBA 110kV Nậm Má 2	16	Bổ sung quy hoạch	2025-2030	
b)	Mở rộng, nâng công suất			2025-2030	
1	TBA Bình Vàng	2x40	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	
2	TBA Bắc Quang	2x40	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	
3	TBA Sông Chảy	2x63 hoặc 1x40 + 1x63	Cập nhật, điều chỉnh quy hoạch	2025-2030	
4	TBA Yên Minh	2x25	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	
5	TBA Hà Giang	40+63	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	
D	Công trình lưới điện trung, hạ áp				
1	Công trình lưới điện trung, hạ áp (bao gồm xây dựng mới và cải tạo)		Cập nhật, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch	2025-2030	
2	Đầu nối các nhà máy điện		Đồng bộ với các nhà máy điện	2025-2030	
3	Công trình lưới điện trung, hạ áp		Cập nhật, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch	2025-2030	
4	Đầu nối nhà máy thủy điện Suối Ba 2	5km	Điều chỉnh Quy hoạch	2025-2030	
5	Đầu nối các nhà máy điện		Đồng bộ với các nhà máy điện	2025-2030	
E	Các trạm sạc				

STT	Tên công trình/dự án	Quy mô	Nội dung cập nhật, điều chỉnh, bổ sung	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khu vực các phường: Minh Xuân, An Tường, Bình Thuận, Nông Tiến, Mỹ Lâm	Tối thiểu 05 trạm	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
2	Khu vực các xã: Quán Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc	Tối thiểu 03 trạm/xã	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	
3	Khu vực các xã: Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên, Nà Hang, Lâm Bình, Chiêm Hóa	Tối thiểu 02 trạm/xã	Cập nhật quy hoạch	2025-2030	Đã có trong Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023
4	Khu vực các phường: Hà Giang 1, Hà Giang 2; các xã Đồng Văn, Mèo Vạc, Thanh Thủy	Tối thiểu 05 trạm	Bổ sung quy hoạch	2025-2030	
5	Khu vực các xã: Ngọc Đường, Bắc Quang, Vị Xuyên, Ngọc Đường, Bắc Mê, Hoàng Su Phì, Xín Mần, Yên Minh, Quán Bạ, Quang Bình	Tối thiểu 03 trạm/xã	Bổ sung quy hoạch	2025-2030	
6	Các xã còn lại	Tối thiểu 01 trạm/xã	Bổ sung quy hoạch	2025-2030	
V	Công trình điện khác: thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.				

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, chiều dài, thời gian thực hiện cụ thể, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình điện sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục VII.1

**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC
TỈNH TUYỀN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

STT	Tên nhà máy nước (NMN)	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến đến năm 2030 (m ³ /ngđ)
1	NMN Sông Miện	Phường Hà Giang 1, Phường Hà Giang 2	26.000
2	NMN Suối Sứ		10.000
3	NMN Suối Chàng		5.000
4	NMN Suối Tha		5.000
5	NMN Yên Phú	Xã Bắc Mê	1.500
6	NMN Minh Ngọc	Xã Minh Ngọc	1.000
7	NMN Vinh Quang	Xã Hoàng Su Phì và khu vực phụ cận	2.000
8	NMN Thông Nguyên	Xã Thông Nguyên	500
9	NMN Bản Máy	Xã Bản Máy	500
10	NMN Cốc Pài	Xã Pà Vây Sủ	1.000
11	NMN Nà Chì	Xã Khuôn Lùng	500
12	NMN Xín Mần	Xã Xín Mần	500
13	NMN Nậm Má	Xã Vị Xuyên và vùng phụ cận	2.000
14	NMN Vị Xuyên	Xã Vị Xuyên và khu vực phụ cận	2.000
15	NMN Việt Lâm	Xã Việt Lâm	1.000
16	NMN Thanh Thủy	Xã Thanh Thủy và khu vực phụ cận	3.000
17	NMN Minh Tân	Xã Minh Tân	1.000
18	NMN Linh Hồ	Xã Linh Hồ	1.000
19	NMN Việt Quang	Xã Bắc Quang	1.000
20	NMN Kim Ngọc	Xã Bằng Hành	1.000
21	NMN Vĩnh Tuy	Xã Vĩnh Tuy	1.500
22	NMN Tân Quang	Xã Tân Quang	1.000
23	NMN Hùng An	Xã Hùng An	1.000
24	NMN Quang Minh	Xã Bắc Quang	1.000
25	NMN Kim Ngọc	Xã Bằng Hành	500
26	NMN Yên Bình	Xã Quang Bình	1.000
27	NMN Xuân Giang	Xã Xuân Giang	500
28	NMN Tân Bắc	Xã Tân Trĩ	500
29	NMN Mèo Vạc	Xã Mèo Vạc	2.000
30	NMN Pả Vi	Xã Mèo Vạc	500
31	NMN Xín Cái	Xã Sơn Vĩ	500
32	NMN Đồng Văn	Xã Đồng Văn	2.500
33	NMN Sáo hồ	Xã Sơn Vĩ	1.000
34	NMN Yên Minh	Xã Yên Minh	1.500
35	NMN ĐT Mậu Duệ	Xã Mậu Duệ	1.000
36	NMN ĐT Bạch Đích	Xã Bạch Đích	1.000
37	NMN Du Già	Xã Du Già	1.000



STT	Tên nhà máy nước (NMN)	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến đến năm 2030 (m ³ /ngđ)
38	NMN Tam Sơn	Xã Quán Bạ	1.500
39	NMN Quyết Tiến	Xã Quán Bạ	500
40	NMN Tùng Vải	Xã Tùng Vải	500
41	NMN Tráng Kim	Xã Quán Bạ	500
42	NMN Na Hang	Xã Nà Hang và khu vực phụ cận	12.500
43	NMN Tân Yên	Xã Hàm Yên	5.200
44	NMN Vĩnh Lộc	Xã Chiêm Hóa và khu vực phụ cận	5.900
45	NMN Sơn Dương	Xã Sơn Dương	7.500
46	NMN Yên Sơn	Xã Yên Sơn và khu vực phụ cận	3.500
47	NMN Lăng Can	Xã Lâm Bình	1.800
48	NMN Yên Hoa	Xã Yên Hoa	1.800
49	NMN Trung Sơn	Xã Trung Sơn	1.500
50	NMN Tân Trào	Xã Tân Trào	1.200
51	NMN Hồng Lạc	Xã Hồng Sơn	2.000
52	NMN Sơn Nam	Xã Sơn Thủy	3.000
53	NMN Mỹ Bằng	Xã Mỹ Lâm và khu vực phụ cận	3.800
54	NMN Thượng Lâm	Xã Thượng Lâm	1.700
55	NMN Ngọc Hội	Xã Chiêm Hóa	2.000
56	NMN Trung Hà	Xã Trung Hà	2.000
57	NMN Kim Bình	Xã Kim Bình	2.000
58	NMN Phúc Sơn	Xã Minh Quang	2.000
59	NMN Phù Lưu	Xã Phù Lưu	2.600
60	NMN Thái Sơn	Xã Thái Sơn	2.300
61	NMN Xuân Vân	Xã Xuân Vân và khu vực phụ cận	2.800
62	NMN Hồng Thái	Xã Hồng Thái	1.000
63	NMN Khuôn Hà	Xã Thượng Lâm	1.000
64	Các công trình cấp nước khác thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền phù hợp với nhu cầu thực tế		

Ghi chú: Cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh số lượng công trình cấp nước, quy mô, tên, vị trí cụ thể, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư các công trình cấp nước trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án

Phụ lục VII.2
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI,
PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI TẠI TỈNH TUYÊN QUANG
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Hạng mục	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
I	Công trình tưới, cấp nước sinh hoạt nông thôn		
1	Hồ Cao Ngõi		Xây dựng mới
2	Hồ Ngòi Là 1		Cải tạo, nâng cấp
3	Hồ Ngòi Là 2		Cải tạo, nâng cấp
4	Hồ Hoàng Khai		Cải tạo, nâng cấp
5	Hệ thống hồ chứa đa mục tiêu	Toàn tỉnh	
6	Nâng cấp, sửa chữa đảm bảo an toàn đập	Toàn tỉnh	
7	Nâng cấp, xây mới hệ thống hồ chứa, đập dâng; hệ thống tưới tiết kiệm, hiện đại cho vùng phát triển cây chủ lực	Các xã/phường	
8	Xây dựng hệ thống trữ - cấp nước sinh hoạt cho các xã vùng cao	Các xã vùng cao	
9	Xây dựng mới; cải tạo, nâng cấp, sửa chữa công trình tưới, cấp nước sinh hoạt nông thôn hiện có	Các xã/phường	
II	Công trình đê		
1	Tuyến đê Vĩnh Lợi - Lâm Xuyên	Dọc sông Lô	Sửa chữa, nâng cấp
2	Tuyến đê tả sông Lô	Dọc sông Lô	Nâng cấp
III	Công trình tiêu thoát nước		
	Xây dựng, cải tạo hệ thống công trình tiêu thoát nước	Các xã/phường	
IV	Công trình phòng, chống thiên tai		
1	Xây dựng mới; nâng cấp, sửa chữa các công trình kè chống sạt lở	Các xã/phường	
2	Các dự án sắp xếp, ổn định dân cư	Các xã/phường	
V	Công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai khác: thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền		

Ghi chú: Chi tiết về nội dung, quy mô và địa điểm xây dựng công trình của từng dự án cụ thể sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối nguồn lực và huy động đầu tư của tỉnh.



Phụ lục VII
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI CẤP TỈNH,
LIÊN XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Khu xử lý (KXL) chất thải rắn	Vị trí dự kiến
I	Khu xử lý vùng tỉnh	
1	KXL cấp tỉnh tại phường Hà Giang, Vị Xuyên (xã Phú Linh)	Xã Phú Linh
2	KXL Nhữ Khê	Xã Nhữ Khê
3	KXL Phúc Ứng	Xã Sơn Dương
4	KXL Thái Sơn	Xã Thái Sơn
II	Khu xử lý vùng liên xã	
1	Khu vực Sơn Dương và lân cận KXL Hồng Lạc	Xã Hồng Sơn
2	Khu vực Chiêm Hóa và lân cận KXL Phúc Thịnh	Xã Chiêm Hoá
3	Khu vực Hàm Yên, Bạch Xa, Phù Lưu, Yên Lâm và lân cận KXL Minh Dân KXL Yên Lâm	Xã Phù Lưu Xã Yên Phú
4	Khu vực xã Trung Sơn, Hùng Lợi và lân cận KXL Trung Sơn KXL Kim Bình	Xã Trung Sơn Xã Kim Bình
5	Khu vực xã Nà Hang và lân cận KXL Na Hang KXL Năng Khả KXL Đà Vị	Xã Nà Hang Xã Nà Hang Xã Nà Hang
6	Khu vực Lâm Bình và lân cận KXL Lâm Bình KXL Thổ Bình	Xã Lâm Bình Xã Bình An
7	Khu vực Bắc Quang KXL Việt Quang KXL Hữu Sản KXL xã Đồng Yên	Xã Bắc Quang Xã Liên Hiệp Xã Đồng Yên
8	Khu vực Quang Bình KXL Yên Bình KXL Vĩ Thượng KXL xã Tiên Yên	Xã Quang Bình Xã Tiên Yên Xã Tiên Yên
9	Khu vực Vị Xuyên KXL xã Linh Hồ KXL xã Thanh Thủy KXL Ngọc Linh	Xã Linh Hồ Xã Thanh Thủy Xã Linh Hồ
10	Khu vực Bắc Mê KXL Yên Phú KXL Minh Ngọc KXL Minh Sơn	Xã Yên Phú Xã Minh Ngọc Xã Minh Sơn

STT	Khu xử lý (KXL) chất thải rắn	Vị trí dự kiến
	KXL Yên Cường	Xã Yên Cường
11	Khu vực Hoàng Su Phì	
	KXL Vinh Quang	Xã Hoàng Su Phì
	KXL Nậm Dịch	Xã Thông Nguyên
12	Khu vực Xín Mần	
	KXL Cốc Pài	Xã Pà Vầy Sủ
13	Khu vực Quán Bạ	
	KXL Tùng Vài	Xã Tùng Vài
	KXL Thanh Vân	Xã Nghĩa Thuận
14	Khu vực Yên Minh	
	KXL Bản Vàng (Hữu Vinh)	Xã Yên Minh
	KXL Na Khê	Xã Bạch Đích
	KXL Ngam La	Xã Mậu Duệ
15	Khu vực Đồng Văn	
	KXL Đồng Văn (thôn Chính Chúa Lũng)	Xã Đồng Văn
	KXL Phố Bàng	Xã Phố Bàng
	KXL Tả Phìn	Xã Đồng Văn
16	Khu vực Mèo Vạc	
	KXL thôn Tà Chì Dừa	Xã Mèo Vạc
III	Khu xử lý chất thải khác: Thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền	

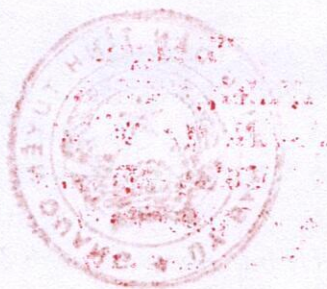
Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô cụ thể, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các khu xử lý chất thải nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục IX
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGHĨA TRANG CẤP TỈNH, LIÊN XÃ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên nghĩa trang	Địa điểm dự kiến
1	Công viên nghĩa trang Thiên Đường giai đoạn 2	Xã Yên Sơn
2	Nghĩa trang nhân dân Km 8 đường Tuyên Quang - Hà Giang	Phường Minh Xuân
3	Nghĩa trang Hàm Yên	Xã Hàm Yên
4	Nghĩa trang Sơn Dương	Xã Sơn Dương
5	Nghĩa trang Phúc Yên	Xã Lâm Bình
6	Nghĩa trang Năng Khả	Xã Nà Hang
7	Nghĩa trang Chiêm Hóa	Xã Chiêm Hóa
8	Nghĩa trang Vị Xuyên	Xã Vị Xuyên
9	Nghĩa trang Ngọc Đường	Xã Ngọc Đường
10	Nghĩa trang Nà Nền	Xã Bắc Mê
11	Nghĩa trang Việt Lâm	Xã Vị Xuyên
12	Nghĩa trang Thanh Thủy	Xã Thanh Thủy
13	Nghĩa trang Cầu Thủy	Xã Bắc Quang
14	Nghĩa trang mở rộng thôn Phố mới	Xã Vĩnh Tuy
15	Nghĩa trang Yên Bình	Xã Quang Bình
16	Nghĩa trang Hoàng Su Phì	Xã Hoàng Su Phì
17	Nghĩa trang Thông Nguyên	Xã Hoàng Su Phì
18	Nghĩa trang Cốc Pài	Xã Pà Vây Sủ
19	Nghĩa trang Đông Minh	xã Yên Minh
20	Nghĩa trang Mậu Duệ	Xã Mậu Duệ
21	Nghĩa trang Bạch Đích	Xã Bạch Đích
22	Nghĩa trang Mèo Vạc	Xã Mèo Vạc
23	Nghĩa trang Pả Vi	Xã Mèo Vạc
24	Nghĩa trang Xín Cái	Xã Sơn Vĩ
25	Nghĩa trang Đồng Văn	Xã Đồng Văn
26	Nghĩa trang Phố Bàng	Xã Phố Bàng
27	Nghĩa trang Tam Sơn	Xã Quán Bạ
28	Nghĩa trang Quyết Tiến	Xã Quán Bạ
29	Nghĩa trang khác: Thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền	

Ghi chú: Cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh số lượng nghĩa trang, diện tích, tên gọi, quy mô cụ thể, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các nghĩa trang trong quá trình lập dự án đầu tư xây dựng, cải tạo nghĩa trang.



Phụ lục X
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CƠ SỞ Y TẾ, TRỢ GIÚP XÃ HỘI,
AN SINH XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH	Quy mô tối thiểu	Ghi chú
A	CƠ SỞ Y TẾ TUYÊN TỈNH		
1	Bệnh viện Y dược cổ truyền Tuyên Quang	250 giường bệnh	Nâng cấp, mở rộng
2	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang	1.000 giường bệnh	Xây dựng mới
3	Bệnh viện Phổi tỉnh Tuyên Quang	200 giường bệnh	Sửa chữa
4	Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm tỉnh Tuyên Quang	200 giường bệnh	Xây dựng mới và bổ sung khu điều trị dịch vụ KCB kết hợp với du lịch nghỉ dưỡng
5	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hương Sen tỉnh Tuyên Quang	200 giường bệnh	Xây dựng mới
6	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Tuyên Quang	Nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ	Sửa chữa, cải tạo, xây dựng mới công trình
7	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Tuyên Quang	Nhà 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	Cải tạo, sửa chữa
8	Trung tâm Giám định Y khoa và Pháp Y tỉnh Tuyên Quang	Nhà 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	Xây dựng mới
9	Bệnh viện đa khoa Hà Giang tỉnh Tuyên Quang	1.000 giường bệnh	Xây dựng mới
10	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y dược cổ truyền Hà Giang tỉnh Tuyên Quang	200 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
11	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Mắt Hà Giang tỉnh Tuyên Quang	200 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
12	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi Hà Giang tỉnh Tuyên Quang	200 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
13	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phục hồi chức năng Hà Giang tỉnh Tuyên Quang	200 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
14	Bệnh viện Công an tỉnh	100 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa
15	Trung tâm cấp cứu ngoại viện của Tỉnh Tuyên Quang	Đủ năng lực thực hiện sơ cấp cứu và vận chuyển bệnh nhân	Xây dựng mới/tiếp nhận, cải tạo sửa chữa công trình cho phù hợp mô hình hoạt động

STT	DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH	Quy mô tối thiểu	Ghi chú
B	CƠ SỞ Y TẾ KHU VỰC		
1	Trung tâm Y tế khu vực Tuyên Quang	Nhà 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	Cải tạo, sửa chữa
2	Trung tâm Y tế khu vực Sơn Dương tỉnh Tuyên Quang	300 giường bệnh	Nâng cấp, mở rộng
3	Trung tâm Y tế khu vực Yên Sơn tỉnh Tuyên Quang	250 giường bệnh	Xây dựng mới, tại địa điểm mới thuộc xã Yên Sơn
4	Trung tâm Y tế khu vực Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang	300 giường bệnh	Nâng cấp, mở rộng
5	Trung tâm Y tế khu vực Chiêm Hóa tỉnh Tuyên Quang	450 giường bệnh	Nâng cấp, mở rộng
6	Trung tâm Y tế khu vực Na Hang tỉnh Tuyên Quang	150 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa và dự kiến xây dựng mới tại địa điểm mới thuộc xã Năng Khả hiện nay)
7	Trung tâm Y tế khu vực Lâm Bình tỉnh Tuyên Quang	100 giường bệnh	Sửa chữa
8	Trung tâm Y tế khu vực Đồng Văn tỉnh Tuyên Quang		Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
9	Trung tâm Y tế khu vực Mèo Vạc tỉnh Tuyên Quang		Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
10	Trung tâm Y tế khu vực Yên Minh tỉnh Tuyên Quang		Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
11	Trung tâm Y tế khu vực Quản Bạ tỉnh Tuyên Quang		Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
12	Trung tâm Y tế khu vực Bắc Mê tỉnh Tuyên Quang		Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
13	Trung tâm Y tế khu vực Vị Xuyên tỉnh Tuyên Quang		Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
14	Trung tâm Y tế khu vực Bắc Quang tỉnh Tuyên Quang		Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
15	Trung tâm Y tế khu vực Quang Bình tỉnh Tuyên Quang		Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
16	Trung tâm Y tế khu vực Hoàng Su Phì tỉnh Tuyên Quang		Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
17	Trung tâm Y tế khu vực Xín Mần tỉnh Tuyên Quang		Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
18	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Văn tỉnh Tuyên Quang	200 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
19	Bệnh viện đa khoa khu vực Mèo Vạc tỉnh Tuyên Quang	200 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp

STT	DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH	Quy mô tối thiểu	Ghi chú
20	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh tỉnh Tuyên Quang	250 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
21	Bệnh viện đa khoa khu vực Quản Bạ tỉnh Tuyên Quang	250 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
22	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Mê tỉnh Tuyên Quang	150 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
23	Bệnh viện đa khoa khu vực Vị Xuyên tỉnh Tuyên Quang	250 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
24	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang tỉnh Tuyên Quang	400 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
25	Bệnh viện đa khoa khu vực Quang Bình tỉnh Tuyên Quang	200 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
26	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì tỉnh Tuyên Quang	200 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
27	Bệnh viện đa khoa khu vực Xín Mần tỉnh Tuyên Quang	150 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
28	Bệnh viện đa khoa khu vực Nà Chi tỉnh Tuyên Quang	100 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp
29	Bệnh viện Đa khoa khu vực Kim Xuyên tỉnh Tuyên Quang	150 giường bệnh	Xây dựng mới
30	Bệnh viện Đa khoa khu vực ATK tỉnh Tuyên Quang	100 giường bệnh	Sửa chữa
31	Bệnh viện Đa khoa khu vực Yên Hoa tỉnh Tuyên Quang	50 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa
32	Phòng khám Đa khoa khu vực Sơn Nam	20 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa
33	Phòng khám Đa khoa khu vực Đông Thọ	20 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa
34	Phòng khám Đa khoa khu vực Tân Trào	20 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa
35	Phòng khám Đa khoa khu vực Xuân Vân	20 giường bệnh	Xây dựng mới
36	Phòng khám Đa khoa khu vực Trung Môn	20 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa
37	Phòng khám Đa khoa khu vực Tháng 10	20 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa
38	Phòng khám Đa khoa khu vực Kim Bình	20 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa
39	Phòng khám Đa khoa khu vực Thượng Lâm	20 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa
40	Phòng khám Đa khoa khu vực Minh Đức	20 giường bệnh	Cải tạo, sửa chữa

STT	DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH	Quy mô tối thiểu	Ghi chú
41	Phòng khám đa khoa khu vực (thuộc tỉnh Hà Giang cũ)		Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 10 Phòng khám
42	Các trạm y tế xã, phường (bao gồm toàn bộ các trạm y tế xã, phường của tỉnh Tuyên Quang sau hợp nhất hai tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)		Cải tạo, sửa chữa/Xây dựng mới cho phù hợp thực tế sau sáp nhập
43	Đầu tư, xây dựng các Trung tâm chẩn đoán, điều trị chuyên sâu trực thuộc Bệnh viện đa khoa		Xây dựng mới
44	Đầu tư, xây dựng các Bệnh viện chuyên khoa (Lão khoa, Sản Nhi...).		Xây dựng mới
C	CƠ SỞ Y TẾ NGOÀI CÔNG LẬP		
1	Tại các phường: Minh Xuân, Mỹ Lâm, An Tường, Nông Tiến, Bình Thuận của tỉnh Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền	Thu hút đầu tư thêm các cơ sở y tế ngoài công lập như phòng khám đa khoa, bệnh viện chuyên khoa/đa khoa (dự kiến mỗi phường có ít nhất từ 01 cơ sở mới được đầu tư)
2	Tại các phường: Hà Giang 1, Hà Giang 2 của tỉnh Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền	Thu hút đầu tư thêm 03 cơ sở y tế ngoài công lập
3	Tại xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền	Thu hút đầu tư 01 Bệnh viện tư nhân/cơ sở y tế ngoài công lập
4	Tại các xã: Yên Sơn, Hàm Yên, Chiêm Hóa của tỉnh Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền	Thu hút đầu tư mỗi xã 02 cơ sở y tế ngoài công lập
5	Tại các xã: Nà Hang, Lâm Bình của tỉnh Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền	Thu hút đầu tư mỗi xã 01 cơ sở y tế ngoài công lập
D	CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, AN SINH XÃ HỘI		
I	Cơ sở công lập		
1	Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Tuyên Quang	200 người	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp; xây dựng bổ sung công trình chức năng

STT	DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH	Quy mô tối thiểu	Ghi chú
2	Trung tâm Công tác xã hội Hà Giang tỉnh Tuyên Quang	250 người	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp; xây dựng bổ sung công trình chức năng
3	Trung tâm chăm sóc và phục hồi chức năng người tâm thần tỉnh Tuyên Quang	200 người	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp; xây dựng bổ sung công trình chức năng
4	02 cơ sở Bảo trợ xã hội/Trung tâm chăm sóc người cao tuổi tỉnh Tuyên Quang	500 người	Xây dựng mới
II	Cơ sở ngoài công lập		
1	Cơ sở Bảo trợ xã hội Dương Hiến	200 người	Xây dựng bổ sung công trình chức năng
2	Thu hút đầu tư từ 02 cơ sở trở lên	250 người/cơ sở	Xây dựng mới, Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
3	Viện/cơ sở Dưỡng lão: ít nhất 01 cơ sở	50 người/cơ sở	Thu hút đầu tư, xây dựng mới
III	Cơ sở y tế khác: Thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền		

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô cụ thể, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các cơ sở y tế nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Cấp có thẩm quyền bổ sung, điều chỉnh dự án đầu tư cơ sở y tế, an sinh xã hội, trợ giúp xã hội phù hợp với yêu cầu phát triển trong giai đoạn quy hoạch theo quy định của pháp luật.

Phụ lục XI
PHƯỜNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI
TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Dự án, công trình thương mại	Số lượng dự kiến	Ghi chú
I	Mạng lưới chợ	Số lượng chợ đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo (tối thiểu)	
1	Xây mới, cải tạo, nâng cấp chợ các xã, phường: Kim Bình, Thắng Mổ, Yên Nguyên, Hùng An, Cán Tỷ, Cao Bồ, Đồng Yên, Hồ Thầu, Hùng Đức, Khuôn Lùng, Lục Hành, Lũng Phìn, Nghĩa Thuận, Niêm Sơn, Quảng Nguyên, Tân An, Tri Phú, Trung Thịnh, Tùng Bá, Việt Lâm, Liên Hiệp, Minh Ngọc, Đường Thượng, Bạch Xa, Lao Chải, Sơn Vĩ, Lũng Cú, Nà Hang, Bình Thuận và các chợ thuộc các xã, phường khác phù hợp với nhu cầu, tình hình thực tế của địa phương và pháp luật chuyên ngành	38	Các xã phường bố trí quỹ đất phục vụ xây mới, cải tạo, nâng cấp các chợ phù hợp với nhu cầu, tình hình thực tế của địa phương và pháp luật chuyên ngành.
2	Xem xét xây dựng chợ đầu mối (vị trí dự kiến tại xã Hùng An và xã Phú Lương)	2	
3	Đưa ra khỏi quy hoạch Chợ trung tâm đô thị Hà Giang (nay là chợ Trần Phú, phường Hà Giang 2)	1	Không đảm bảo về quy mô diện tích đất chợ để nâng cấp lên chợ hạng 1
II	Trung tâm hội chợ, triển lãm	Số lượng đầu tư xây dựng (tối thiểu)	
1	Trung tâm hội chợ, triển lãm tại đô thị Tuyên Quang	1	
2	Trung tâm hội chợ, triển lãm tại đô thị Hà Giang 1	1	
III	Khu logistics	Số lượng đầu tư xây dựng (tối thiểu)	
1	Khu logistics tại đô thị Tuyên Quang, xã Sơn Dương, Sơn Thủy, Bắc Quang, Vị Xuyên, Thanh Thủy và khu logistics tại khu công nghiệp và vị trí khác phù hợp với yêu cầu phát triển.	6	Các xã, phường bố trí quỹ đất xây dựng khu logistics phù hợp với nhu cầu, tình hình thực tế của địa phương và pháp luật chuyên ngành.
IV	Kho xăng dầu	Số lượng đầu tư xây dựng (tối thiểu)	
1	Kho xăng dầu tại phường Bình Thuận quy mô khoảng 5.000m ³	1	
2	Kho xăng dầu tại xã Tân Quang quy mô khoảng 2.000-4.000m ³	1	

STT	Dự án, công trình thương mại	Số lượng dự kiến	Ghi chú
V	Cửa hàng xăng dầu	Số lượng đầu tư xây dựng (tối thiểu)	
1	Cửa hàng xăng dầu tại các xã Thắng Mố, Cao Bồ, Thái Bình, Việt Lâm, Đường Hồng, Ngọc Long, Vĩnh Tuy, Bạch Xa, Lao Chải, Ngọc Đường và cửa hàng xăng dầu tại các vị trí phù hợp khác theo quy định đối với cửa hàng kinh doanh xăng dầu	13	Các xã, phường bố trí quỹ đất để xây dựng tối thiểu 01 cửa hàng xăng dầu gần với trạm sạc theo nhu cầu, tình hình thực tế của địa phương và pháp luật chuyên ngành.
VI	Trung tâm thương mại	Số lượng đầu tư xây dựng (tối thiểu)	
1	Trung tâm thương mại tại các phường; các xã được quy hoạch xây dựng đô thị; các xã: Phú Lương, Hồ Thầu, Niêm Sơn, Lao Chải và trung tâm thương mại khác tại vị trí phù hợp trên địa bàn tỉnh.	5	Các xã, phường bố trí quỹ đất để xây dựng trung tâm thương mại phù hợp với nhu cầu, tình hình thực tế của các địa phương và pháp luật chuyên ngành.
VII	Siêu thị	Số lượng đầu tư xây dựng (tối thiểu)	
1	Thu hút đầu tư xây dựng siêu thị tại các khu vực đô thị, nông thôn và vị trí phù hợp trên địa bàn tỉnh	2	Các xã, phường bố trí quỹ đất để xây dựng siêu thị phù hợp với nhu cầu, tình hình thực tế của địa phương và pháp luật chuyên ngành.
VIII	Kho khí hoá lỏng	Số lượng đầu tư xây dựng (tối thiểu)	
1	Kho chứa chai tập trung với công suất từ 3.000-5.000 chai/kho tại đô thị Hà Giang và xã Bắc Quang	2	
2	- Xây mới tối thiểu 01 trạm triệt nạp khí hóa lỏng với quy mô dự kiến từ 2.000 - 4.000 tấn/năm và 01 kho chứa chai tập trung với công suất từ 3.000-5.000 chai/kho tại khu vực Bắc Quang hoặc lân cận. - Đầu tư xây dựng mới cơ sở chiết nạp LPG có quy mô công nghiệp tại các xã/phường có nhu cầu, đảm bảo điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật	2	
IX	Hạ tầng thương mại khác: Thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền		

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô cụ thể của các công trình thương mại, cơ sở, cửa hàng xăng dầu, khí đốt, trạm sạc điện sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục XII
ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT
TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2024	Phương án được duyệt	Phương án điều chỉnh đến năm 2030	Biến động	
						So với hiện trạng 2024	So với Phương án được duyệt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)-(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		1.379.557	1.379.550	1.379.557		
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.223.504	1.247.266	1.224.116	612	-23.150
1.1	Đất trồng lúa	LUA	64.801	61.957	60.527	-4.274	-1.430,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	31.972	31.315	30.885	-1.087	-430,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	32.829		29.642	-3.187	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	146.740		142.781	-3.959	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	89.340	85.436	84.365	-4.975	-1.071
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	100.186	106.044	95.500	-4.686	-10.544
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	314.870	350.125	314.000	-870	-36.125
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	500.663	537.359	520.500	19.837	-16.859
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>240.621</i>	<i>250.079</i>	<i>250.079</i>	<i>9.458</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6.194		5.500	-694	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	16		250	234	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	693		693		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	83.307	104.127	114.526	31.219	10.399
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	13.288	14.084	14.936	1.648	852
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2.229	3.641	3.641	1.412	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	367	482	386	19	-96
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3.788	6.663	7.090	3.302	427
2.5	Đất an ninh	CAN	474	549	682	208	133
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.005		2.917	912	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	335	469	419	84	-50
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	17		64	47	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	180	256	256	76	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.110	1.456	1.456	346	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2024	Phương án được duyệt	Phương án điều chỉnh đến năm 2030	Biến động	
						So với hiện trạng 2024	So với Phương án được duyệt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)-(5)
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	328	676	676	348	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			20	20	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			5	5	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			1	1	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	35		20	-15	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4.749		14.546	9.797	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	228	575	3.096	2.868	2.521
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	437	1.467	2.450	2.013	983
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-		50	50	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	237	1.710	2.473	2.236	763
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	862		1.802	940	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2.985	3.960	4.675	1.690	715
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	32.474		49.054	16.580	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	20.914	25.687	26.022	5.108	335
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3.075	3.480	3.480	405	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	9		90	81	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	2		15	13	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	254	434	434	180	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	110	401	401	291	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7.672	17.528	17.528	9.856	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	20	60	60	40	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2024	Phương án được duyệt	Phương án điều chỉnh đến năm 2030	Biến động	
						So với hiện trạng 2024	So với Phương án được duyệt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)-(5)
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	124		221	97	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	294		803	509	
2.9	Đất tôn giáo	TON	39	129	129	90	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	49		72	23	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.318	1.776	1.776	458	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	22.416		19.247	-3.169	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4.860		4.812	-48	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	17.557		14.435	-3.122	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	111		51	-60	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	72.746	28.157	40.915	-31.831	12.758

Ghi chú:

- Chỉ tiêu sử dụng đất tại phụ lục này chỉ mang tính định hướng.
- Các chỉ tiêu sử dụng đất do quốc gia phân bổ thực hiện theo quy hoạch cấp trên.
- Các chỉ tiêu sử dụng đất được điều chỉnh phù hợp với quy định của pháp luật và nhu cầu sử dụng đất thực tế của tỉnh trong từng giai đoạn phát triển.

Phụ lục XIII
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHU BẢO TỒN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên khu bảo tồn	Phân hạng bảo tồn	Cấp quản lý	Phân kỳ quy hoạch	Ghi chú
I	VƯỜN QUỐC GIA				
1	Vườn quốc gia Du Già - Cao nguyên đá Đồng Văn	Vườn quốc gia	Quốc gia	2026-2030	Chuyển tiếp
2	Vườn quốc gia Tam Đảo	Vườn quốc gia	Quốc gia	2026-2030	Chuyển tiếp
II	KHU DỰ TRỮ THIÊN NHIÊN (DTTN)				
1	Khu DTTN Na Hang	Khu dự trữ thiên nhiên	Tỉnh	2026-2030	Chuyển tiếp
2	Khu DTTN Phong Quang	Khu dự trữ thiên nhiên	Tỉnh	2026-2030	Chuyển tiếp
3	Khu DTTN Bắc Mê	Khu dự trữ thiên nhiên	Tỉnh	2026-2030	Chuyển tiếp
4	Khu DTTN Chí Sán	Khu dự trữ thiên nhiên	Tỉnh	2026-2030	Chuyển tiếp
5	Khu DTTN Tây Côn Lĩnh	Khu dự trữ thiên nhiên	Tỉnh	2026-2030	Chuyển tiếp
6	Khu DTTN Bát Đại Sơn	Khu dự trữ thiên nhiên	Tỉnh	2026-2030	Chuyển tiếp
III	KHU BẢO TỒN LOÀI-SINH CẢNH				
1	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Cham Chu	Khu bảo tồn loài-sinh cảnh	Tỉnh	2026-2030	Chuyển tiếp
IV	KHU BẢO VỆ CẢNH QUAN				
1	Khu bảo vệ cảnh quan Tân Trào	Khu bảo vệ cảnh quan	Tỉnh	2026-2030	Chuyển tiếp
2	Khu bảo vệ cảnh quan Kim Bình	Khu bảo vệ cảnh quan	Tỉnh	2026-2030	Chuyển tiếp
3	Khu bảo vệ cảnh quan Đá Bàn	Khu bảo vệ cảnh quan	Tỉnh	2026-2030	Chuyển tiếp
4	Khu bảo vệ cảnh quan Mã Pì Lèng	Khu bảo vệ cảnh quan	Tỉnh	2026-2030	Chuyển tiếp
5	Khu bảo vệ cảnh quan Hồ Noong	Khu bảo vệ cảnh quan	Tỉnh	2026-2030	Thành lập mới

STT	Tên khu bảo tồn	Phân hạng bảo tồn	Cấp quản lý	Phân kỳ quy hoạch	Ghi chú
V	Khu bảo tồn khác: Thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền				

Ghi chú:

- Việc thành lập, đề xuất đưa ra khỏi quy hoạch đối với các khu bảo tồn thực hiện theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học và yêu cầu phát triển thực tế của tỉnh.
- Tên gọi, diện tích, ranh giới, phạm vi cụ thể của mỗi khu bảo tồn thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Phụ lục XIV
PHƯƠNG HƯỚNG QUẢN LÝ ĐỊA CHẤT KHOÁNG SẢN
TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Khoáng sản	Số lượng mỏ		
		Tổng số	Hiện trạng	Bổ sung
I	Khoáng sản nhóm I	70	62	08
1	Quặng sắt	16	14	02
2	Quặng mangan	06	06	0
3	Quặng chì-kẽm	19	19	0
4	Quặng than	01	0	01
5	Quặng thiếc	10	10	0
6	Quặng antimon	05	02	03
7	Quặng vonfram	06	06	0
8	Quặng vàng	07	05	02
II	Khoáng sản nhóm II	38	36	02
1	Vôi xi măng	03	03	0
2	Sét xi măng	03	03	0
3	Quặng kaolin-fenspat	21	21	0
4	Đá vôi trắng	02	02	0
5	Quặng mica	01	01	0
6	Quặng barit	04	03	01
7	Đá granit, đá hoa, Silic...	04	03	01
III	Khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ	80	74	06
1	Quặng sắt	14	11	03
2	Quặng mangan	26	26	0
3	Quặng chì-kẽm	10	09	01
4	Quặng vàng	07	07	0
5	Quặng barit	09	07	02
6	Quặng bauxite	01	01	0
7	Quặng antimon	04	04	0
8	Quặng kaolin-fenspat	01	01	0
9	Quặng vonfram	02	02	0
10	Các mỏ hết hạn giấy phép khai thác chờ cấp lại	6	6	0
IV	Khoáng sản nhóm III	301	210	91
1	Vật liệu xây dựng thông thường	261	178	83
2	Đầu tư khai thác các mỏ đã, chưa phê duyệt trữ lượng (TLPD) nhưng chưa cấp phép khai thác và đang thăm dò (nếu có)	27	22	5
3	Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên	13	10	3

STT	Khoáng sản	Số lượng mỏ		
		Tổng số	Hiện trạng	Bổ sung
V	Khoáng sản nhóm IV - Đất cát san lấp	24	20	4
	Tổng số	513	402	111

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ quy hoạch cấp cao hơn, phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan để rà soát, xác định và điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh, bổ sung số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng các điểm mỏ (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn phát triển của tỉnh và các quy định hiện hành. Số lượng mỏ trong phân nhóm khoáng sản nêu trên có thể thay đổi và được xác định cụ thể trong quá trình cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản tại thời điểm cấp phép và thực hiện theo các quy định pháp luật khác có liên quan. Các khu vực mỏ, khoáng sản khác không được điều chỉnh tại quyết định này thì thực hiện theo các quyết định, văn bản được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các khu vực bãi thải của mỏ có quyết định đóng cửa mỏ và các khu vực khoáng sản được Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trước đây là Bộ Tài nguyên và Môi trường) công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ thì quy mô diện tích, công suất, giai đoạn theo dự án đầu tư, đề án thăm dò được lập và phê duyệt. Đối với một số khu vực mỏ, khoáng sản dự kiến khai thác sau năm 2030, trường hợp đủ điều kiện và huy động được nguồn lực đầu tư thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét chấp thuận cho phép triển khai sớm hơn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Phụ lục XV
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên sơ đồ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh Tuyên Quang	1/1.000.000
2	Các sơ đồ, bản đồ hiện trạng phát triển tỉnh Tuyên Quang	1/100.000
3	Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng tỉnh Tuyên Quang	1/100.000
4	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
5	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
6.1	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: mạng lưới giao thông	1/100.000
6.2	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: mạng lưới cấp điện	1/100.000
6.3	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: thủy lợi	1/100.000
6.4	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: mạng lưới cấp nước; khu xử lý chất thải và nghĩa trang	1/100.000
7.1	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: thương mại, xăng dầu, khí đốt	1/100.000
7.2	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: giáo dục và đào tạo	1/100.000
7.3	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: khoa học và công nghệ	1/100.000
7.4	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: y tế; an sinh xã hội, bảo trợ xã hội	1/100.000
7.5	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: văn hóa, thể dục thể thao; du lịch	1/100.000
8	Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
9	Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
10	Sơ đồ phương hướng bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
11	Bản đồ chuyên đề: Phương án phát triển hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000